

Số: 569/BC-CTK

Bắc Ninh, ngày 01 tháng 11 năm 2024

BÁO CÁO

Tình hình kinh tế - xã hội tháng 10 và 10 tháng đầu năm 2024

I. TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Trong tháng, điều kiện thời tiết, khí hậu khá thuận lợi cho việc gieo trồng và chăm sóc các loại cây trồng. Các địa phương trong tỉnh đang tập trung chăm sóc và thu hoạch các loại cây trồng vụ mùa, giải phóng và làm đất chuẩn bị cho gieo trồng các loại cây vụ đông. Cũng trong tháng, các ngành chức năng tăng cường chỉ đạo thực hiện các giải pháp tái đàn vật nuôi, ưu tiên chăn nuôi đảm bảo an toàn sinh học, an toàn dịch bệnh; duy trì diện tích nuôi trồng thủy sản trên ao đất và lồng cá trên sông; tiếp tục tập trung vào chăm sóc và tăng cường công tác bảo vệ rừng trồng.

1.1. Nông nghiệp

1.1.1. Trồng trọt

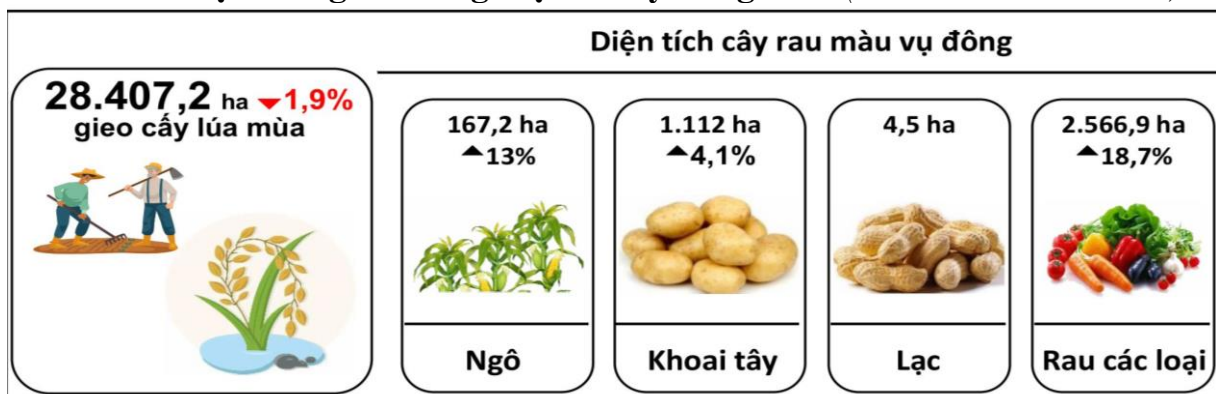
Tháng 10, nhìn chung tình hình thời tiết khá thuận lợi cho việc thu hoạch lúa mùa và chuẩn bị cho sản xuất vụ đông. Ngành Nông nghiệp đã chỉ đạo các địa phương đôn đốc người dân tập trung thu hoạch các loại cây trồng vụ mùa với phương châm thu hoạch đến đâu tranh thủ làm đất gieo trồng cây vụ đông đến đấy. Tiến độ sản xuất cây trồng (tính đến 22/10) như sau:

+ Cây lúa mùa: Toàn tỉnh có 28.407,2 ha, các trà mùa trung đã cơ bản thu hoạch xong; trà mùa muộn (nếp cái hoa vàng, hoa trắng) đang giai đoạn chín - thu hoạch. Trong tháng, liên ngành Thống kê và ngành Nông nghiệp đã tổ chức đoàn đi thăm đồng đánh giá năng suất lúa và rau màu vụ mùa. Do đặc thù năm nay chịu ảnh hưởng trực tiếp của bão số 3 (bão Yagi) đã làm cho cây trồng chịu thiệt hại nặng nề, qua tổng hợp đánh giá ban đầu ước tính diện tích lúa mất trắng 1.172,45 ha lúa và 665,65 ha rau màu không cho thu hoạch, năng suất lúa đánh giá ban đầu ước đạt 51,5 tạ/ha trên diện tích gieo trồng và sau khi trừ đi diện tích mất trắng thì ước năng suất đạt 53,51 tạ/ha. Đến nay, diện tích lúa đã thu hoạch đạt khoảng 23.405,8 ha, đạt 82,4% diện tích gieo cấy, với sản lượng ước đạt 120,5 nghìn tấn.

+ Cây rau, màu vụ đông: Theo kế hoạch sản xuất cây rau màu vụ đông, toàn tỉnh là 6.000 ha rau các loại. Đến nay, toàn tỉnh đã gieo trồng được 4.068,8 ha rau màu các loại, đạt 67,8% kế hoạch, bằng 114,1% so với cùng kỳ (CK).

Trong tháng, để đảm bảo tiến độ và hiệu quả sản xuất nông nghiệp vụ đông, ngành chức năng đã triển khai giải pháp đảm bảo cung cấp đủ nước tưới dưỡng theo từng giai đoạn sinh trưởng của cây trồng; đồng thời có phương án tiêu thoát nước kịp thời khi có mưa lớn xảy ra, nhất là những vùng trũng thấp thường xuyên ngập úng. Chỉ đạo các đơn vị chức năng trong tỉnh thường xuyên kiểm tra thăm đồng, phát hiện sớm, phòng trừ kịp thời các đối tượng sinh vật hại trên cây trồng ngay từ đầu vụ.

Hình 1: Diện tích gieo trồng một số cây hằng năm (Tính đến 22/10/2024)



Công tác bảo vệ thực vật: Cơ quan chức năng duy trì công tác kiểm tra đồng ruộng, đánh giá tình hình sinh vật gây hại trên lúa mùa và rau màu các loại. Tổng hợp diện tích nhiễm sinh vật gây hại trên lúa và rau màu vụ mùa là 15.318,7 ha; diện tích phòng trừ là 24.337 ha.

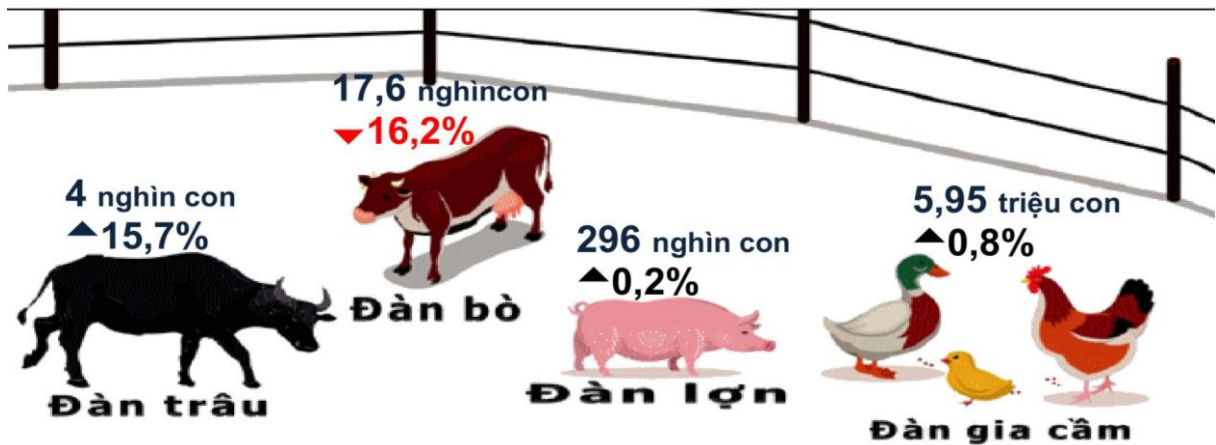
1.1.2. Hoạt động chăn nuôi

Trong tháng, công tác phòng chống dịch bệnh trong chăn nuôi tiếp tục được chú trọng, đặc biệt vào cuối năm khi thời tiết lạnh có thể làm tăng nguy cơ bệnh tật. Các biện pháp phòng bệnh bao gồm khử trùng chuồng trại, tiêm vắc xin và bổ sung vitamin định kỳ cho đàn gia súc gia cầm. Hiện nay, giá thịt hơi gia súc, gia cầm cơ bản giữ ổn định, trong đó có giá thịt lợn. Để có nguồn thực phẩm cung ứng trong dịp Tết Nguyên Đán các cơ sở chăn nuôi trong tỉnh đang đẩy nhanh việc tái đàn, chuẩn bị tăng cường nguồn cung các sản phẩm chăn nuôi. Tỉnh đang khuyến khích các cơ sở chăn nuôi quy mô lớn đầu tư chăn nuôi lợn theo hướng an toàn sinh học, VietGap để nâng cao chất lượng thịt lợn thương phẩm và cạnh tranh trên thị trường. Đối với đàn gia cầm của tỉnh hiện đang bị thu hẹp dần do ảnh hưởng của giá thức ăn chăn nuôi tăng và giá bán sản phẩm gia cầm giảm nhẹ. Đàn trâu vẫn duy trì đầu con tăng cao so với CK. Đàn bò có xu hướng giảm ngay từ những tháng đầu năm và hiện tiếp tục giảm nhiều

do giá bán đang ở mức thấp, số đầu con đang thu hẹp dần do hiệu quả kinh tế của các cơ sở chăn nuôi thấp.

Ước đến thời điểm cuối tháng 10, so với cùng thời điểm năm trước: Các chỉ số về đầu con đối với các vật nuôi đàn trâu duy trì quy mô số đầu con tăng cao nhất so với cùng thời điểm năm trước, đàn lợn và đàn gia cầm tăng nhẹ, riêng đàn bò giảm nhiều.

Hình 02: Số lượng gia súc gia cầm (thời điểm cuối tháng 10 so với CK)



Lũy kế 10 tháng, sản lượng thịt hơi gia súc, gia cầm xuất chuồng ước đạt 69.080,4 tấn, tăng nhẹ 1,6% so với CK; riêng *tháng 10*, ước đạt 7.890,5 tấn, tăng 8,2% so với CK.

Biểu 01. Sản lượng một số sản phẩm chăn nuôi chủ yếu

	Thực hiện 10 tháng năm 2023	Ước tính 10 tháng năm 2024	Tốc độ tăng của 10 tháng năm 2024 so với CK (%)
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)	67.973,1	69.080,4	+1,63
Thịt lợn	46.313,9	47.590,0	+2,76
Thịt gia cầm	19.413,0	19.025,0	-2,00
Thịt trâu	259,6	322,5	+24,23
Thịt bò	1.986,6	2.142,9	+7,87
Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác			
Trứng (Triệu quả)	222,7	222,2	-0,23
Sữa (Nghìn tấn)	1,04	0,86	-17,30

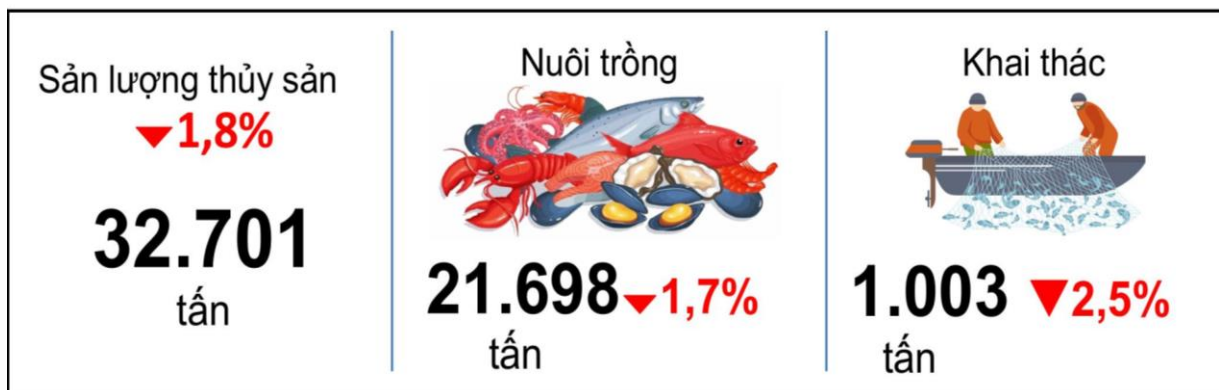
1.2. Thủy sản

Tháng 10, do ảnh hưởng của bão số 03 (bão Yagi) đã gây ra thiệt hại đáng kể cho các hộ trong sản xuất nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh nhất là nuôi cá lồng trên sông và các hộ nuôi cá trong ao đất ngoài bãi sông. Đồng thời, gây ngập úng đã tạo điều kiện thuận lợi cho các mầm bệnh phát triển và gây bệnh. Do đó công tác phòng, chống và kiểm soát dịch bệnh trên thủy sản cũng gặp một số khó khăn nhất định.

Hiện nay, diện tích nuôi cá thâm canh trong ao đất và số lồng nuôi cá trên sông được duy trì ổn định, cơ cấu giống cá thả nuôi được các cơ sở nuôi trồng thủy sản chú trọng để phát triển nhất là các đối tượng cá có năng suất, chất lượng, giá trị kinh tế cao như: Cá lăng đen (cá nheo Mỹ), cá rô phi đơn tính, cá diêu hồng, cá chép, cá tầm, cá chiên...

Tính đến giữa tháng 10, diện tích nuôi trồng thủy sản toàn tỉnh là 4.569,3 ha, giảm 1,7% so CK; Số lượng lồng nuôi cá trên sông là 2.793 lồng (do ảnh hưởng của bão số 03 làm 934 lồng nuôi cá trên sông bị bung phao, chìm, rách lưới lồng nuôi, đến thời điểm hiện tại các chủ hộ đã gia cố, sửa chữa được 793 lồng, còn 141 lồng đang được các chủ hộ tiếp tục tu sửa và đóng mới). Tháng 10, tổng sản lượng thủy sản ước đạt 3.778,2 tấn, giảm 13,06% so với cùng tháng năm trước (Trong đó: Sản lượng nuôi trồng cá trong ao đất ước thu hoạch được 3.111,8 tấn; sản lượng cá lồng ước đạt 530 tấn; sản lượng thủy sản khai thác 106,4 tấn).

Hình 03: Sản lượng thủy sản 10 tháng năm 2024 so với CK



1.3. Tình hình phòng, chống dịch bệnh gia súc, gia cầm và thủy sản¹

- Tình hình dịch bệnh: Trong tháng, không xảy ra dịch bệnh truyền nhiễm nguy hiểm trên đàn vật nuôi và đàn thủy sản.

- Công tác phòng, chống dịch:

+ Về biện pháp phòng dịch, ngành chức năng của tỉnh đã giám sát chặt chẽ tình hình dịch bệnh, đặc biệt lưu ý những nơi chăn nuôi lớn, nơi có ổ dịch cũ và nơi có nguy cơ lây nhiễm cao nhằm phát hiện sớm, ngăn chặn để có biện pháp xử lý kịp thời khi dịch xảy ra. Đồng thời, hướng dẫn người chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản thực hiện các biện pháp phòng dịch, chủ động khai báo với chính quyền địa phương và cơ quan Thú y khi có gia súc, gia cầm, thủy sản có biểu hiện mắc bệnh, nghi mắc bệnh, chết không rõ nguyên nhân. Khuyến cáo người chăn nuôi áp dụng các biện pháp chăn nuôi an toàn sinh học.

¹ Nguồn Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

+ Tổ chức thực hiện kế hoạch tiêm phòng đại trà cho đàn gia súc, gia cầm vụ Thu - Đông năm 2024 và tháng tổng vệ sinh, khử trùng, tiêu độc môi trường đợt 2 năm 2024 trên địa bàn tỉnh, cụ thể: Công tác tiêm phòng: Toàn tỉnh tiêm được 3.502 liều vắc xin cho đàn trâu, bò; 30.970 liều vắc xin các loại cho đàn lợn; 492.863 liều vắc xin các loại cho đàn gia cầm; Công tác vệ sinh, khử trùng, tiêu độc môi trường: Toàn tỉnh sử dụng 13.931 lít hóa chất, 389 tấn vôi bột để khử trùng, tiêu độc chuồng trại chăn nuôi, cơ sở ấp nở, cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm, nơi công cộng, đường làng, ngõ xóm, khu phố, nơi có ổ dịch cũ và nơi có nguy cơ lây nhiễm cao,...

- Cùng với đó, ngành chức năng thực hiện nghiêm công tác kiểm dịch vận chuyển, kiểm soát giết mổ và kiểm tra vệ sinh thú y.

1.4. Lâm nghiệp

Trong tháng, các đơn vị chức năng phối hợp với các địa phương tập trung triển khai các biện pháp khắc phục hậu quả do cơn bão số 3 gây ra đối với cây xanh trồng phân tán trên địa bàn; thực hiện các biện pháp trồng lại, chằng, chống đối với những cây xanh bị ảnh hưởng nhẹ, có thể phục hồi đảm bảo an toàn cho nhân dân và các công trình hạ tầng; đồng thời giảm thiểu thiệt hại do bão gây ra; tập trung lực lượng, phương tiện chủ động triển khai phương án giải tỏa, trồng thay thế đối với cây xanh gãy, đổ không có khả năng phục hồi.

Một số kết quả hoạt động lâm nghiệp chủ yếu:

- Trồng và chăm sóc rừng: Diện tích rừng hiện có tính đến thời điểm này là 556,65 ha, ngành chức năng đã triển khai thực hiện mục tiêu rừng được giao khoán bảo vệ là 497,13 ha rừng và trồng 301,59 nghìn cây phân tán. *Ước tính tháng 10*, toàn tỉnh trồng mới được 22 nghìn cây phân tán các loại, tăng cao 27,91% so với CK, nguyên nhân, do tỉnh tập trung khắc phục ảnh hưởng của bão số 3, một phần tiếp tục trồng lại số cây phân tán bị gãy đổ trên các tuyến đường, một phần trồng mới trong các khu đô thị trên địa bàn tỉnh.

- Khai thác gỗ và lâm sản: *Ước tính tháng 10*, tổng số gỗ khai thác được 265 m³, tăng 5,03% so với CK. Củi khai thác ước tính đạt 310 ste, tăng 5,51%. Gỗ, củi khai thác chủ yếu từ cây phân tán đến tuổi thu hoạch nằm trên các trục đường giao thông, trong vườn tạp của các hộ gia đình, bờ mương và một số tuyến đường cần giải phóng mặt bằng để nâng cấp, mở rộng. Sản phẩm gỗ, củi khai thác ở rừng trồng là không đáng kể vì là rừng phòng hộ.

Cũng trong tháng, các cơ quan chức năng, đảm bảo lực lượng trực 24/24 giờ vào các đợt hanh khô, các ngày lễ; tăng cường kiểm tra, đấu tranh, ngăn chặn

và xử lý kịp thời các hành vi vi phạm pháp luật, xâm hại tới rừng, mua bán, vận chuyển, kinh doanh, chế biến lâm sản trái phép theo đúng quy định của pháp luật.

2. Sản xuất công nghiệp

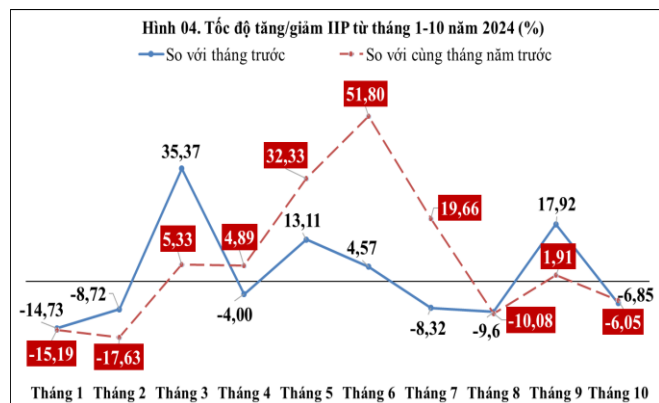
Tháng 10, chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) giảm ở cả hai góc so sánh tháng trước và cùng tháng năm trước, nguyên nhân do các doanh nghiệp thuộc Ngành 26 giảm. Tính chung 10 tháng, IIP chỉ còn tăng 5,28%, do tháng 10 giảm đã kéo IIP chung giảm theo. Như vậy, các tháng tiếp theo tình cần phải bám sát tình hình sản xuất của các ngành công nghiệp trọng điểm, điều hành hiệu quả kịp thời nắm bắt để tháo gỡ khó khăn thúc đẩy phát triển sản xuất.

2.1. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)

Tháng 10, sản xuất công nghiệp tiếp tục gặp khó khăn, đáng chú ý là ngành SXSP điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học (Viết gọn là: Ngành 26) bị giảm sút. Một trong những nguyên nhân, tại thị trường điện thoại thông minh cao cấp, SamSung cũng đang đối mặt với sự cạnh tranh gay gắt từ Apple và Huawei. Cụ thể, phân tích diễn biến chỉ số IIP toàn ngành và chi tiết ở các ngành công nghiệp cấp 1, cấp 2 so với các góc so sánh như sau:

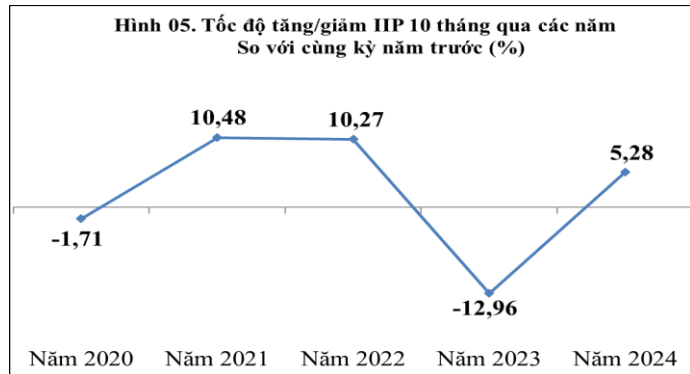
- So với tháng trước, Chỉ số IIP toàn ngành công nghiệp giảm 6,85%, trong đó: ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 6,9%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí, tăng 0,46% và ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 0,16%. Nguyên nhân là do toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong tháng, giảm 6,9%, trong đó Ngành 26 khối lượng các đơn đặt hàng trong tháng giảm nên sản xuất giảm 8,2%. Xét theo ngành công nghiệp cấp 2, có 09/24 ngành có chỉ số sản xuất giảm, giảm nhiều có các ngành: Ngành 26 (-8,2%); Thoát nước và xử lý nước thải (-7,9%); Sản xuất thiết bị điện (-5,91%). Ở chiều ngược lại, có 15 ngành cấp 2 có chỉ số tăng, các ngành có chỉ số tăng cao là: Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác (+11,72%); Chế biến gỗ và SXSP từ gỗ, tre, nứa (+11,18%); Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy (+10,7%).

- So với cùng tháng năm trước: Chỉ số IIP toàn ngành công nghiệp giảm 6,05%, trong đó: Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, giảm 6,17%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải, tăng 3,88% và ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí



tăng nhiều nhất 28,33%. Xét theo ngành công nghiệp cấp 2, chỉ có 07 ngành có chỉ số giảm, các ngành có chỉ số giảm nhiều là: Sản xuất thiết bị điện (-17,61%); Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu (-14,84%) và đáng chú ý là Ngành 26, ngành công nghiệp trọng điểm (-7,31%). Ở chiều ngược lại, có đến 17 ngành có chỉ số sản xuất tăng, các ngành có chỉ số tăng cao là: Sản xuất máy móc chưa được phân vào đâu (+51,18%); In, sao chép bản ghi các loại (+47%); Sản xuất trang phục (+26,04%); Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic (+25,94%).

Tính chung 10 tháng, IIP toàn ngành công nghiệp tăng 5,28% so với CK và là năm có mức tăng cao thứ 3 trong 5 năm gần đây, trong đó: Ngành công nghiệp chế biến chế tạo tăng 5,2%;



ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 11,66% và ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng nhiều 24,66%. Xét theo ngành công nghiệp cấp 2, có tới 20 ngành có chỉ số IIP tăng, trong đó một số ngành có mức tăng cao là: In, sao chép bản ghi các loại (+63,08%); Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu (+25,99%); Sản xuất kim loại (+25,42%); Ngành 26 (+5,22%). Ở chiều ngược chỉ có 04 ngành có chỉ số IIP giảm, cụ thể là: Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy (-4,03%); Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác (-2,66%); Sản xuất thiết bị điện (-15,21%) và Sản xuất phương tiện vận tải khác (-12,92%).

Biểu 03. Tốc độ tăng/giảm IIP 10 tháng các năm 2020-2024 so với CK của một số ngành công nghiệp trọng điểm

	ĐVT: %				
	2020	2021	2022	2023	2024
SXSP điện tử, máy vi tính và SP quang học	-1,17	11,48	11,42	-12,84	5,22
Sản xuất trang phục	-24,39	58,83	10,47	-27,39	14,11
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	4,19	9,41	7,26	-22,81	-4,03
Sản xuất kim loại	-8,01	6,66	-1,15	3,74	25,42
Sản xuất thiết bị điện	-14,62	5,18	-25,40	-22,97	-15,21
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	-35,34	-22,35	3,00	-9,16	20,13

2.2. Sản phẩm công nghiệp

Tháng 10, sản xuất công nghiệp có sự giảm sút đã làm ảnh hưởng đến các sản phẩm công nghiệp, sản xuất trong tháng tình hình cụ thể như sau:

- So với tháng trước, có 14/23 sản phẩm chủ yếu có mức tăng, trong đó chỉ có 02/06 sản phẩm trọng điểm của tỉnh tăng lên đó là: Máy in tăng nhiều (+21%)

và Điện thoại thông minh (+5%). Ở chiều ngược lại, có 09 sản phẩm chủ yếu có mức giảm, trong đó có tới 04 sản phẩm trọng điểm bị giảm đó là: Điện thoại di động thường (-0,5%); Đồng hồ thông minh (-2,1%); Linh kiện điện tử (-13,1%) và Pin điện thoại các loại (-7,4%).

- So với cùng tháng năm trước, có 13/23 sản phẩm chủ yếu của tỉnh có mức tăng, trong đó có 03 sản phẩm trọng điểm đó là: Máy in (+61,1%); Điện thoại thông minh (+4,4%) và Pin điện thoại các loại (+48,2%). Ở chiều ngược lại, có 10 sản phẩm chủ yếu có mức giảm, trong đó có 03 sản phẩm trọng điểm đó là: Điện thoại di động thường (-23,1%); Đồng hồ thông minh (-17,1%) và Linh kiện điện tử (-12,6%).

Biểu 04. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ lực trong tháng 10

	Đơn vị tính	Ước tính tháng 10 năm 2024	Tháng 10/2024 so với tháng 9/2024 (%)	Tháng 10/2024 so với tháng 10/2023 (%)
1. Máy in-copy	1000 cái	845	121,0	161,1
2. Điện thoại di động thường	1000 cái	2.400	99,5	76,9
3. Điện thoại thông minh	1000 cái	3.073	105,0	104,4
4. Đồng hồ thông minh	1000 cái	1.955	97,9	82,9
5. Linh kiện điện tử	Tỷ đồng	49.185	86,9	87,4
6. Pin điện thoại các loại	1000 viên	7.962	92,6	148,2

Tính chung 10 tháng, có 17 sản phẩm có mức tăng so với CK, trong đó có đến 05 sản phẩm trọng điểm tăng lên đó là: Máy in (+23,7%); Điện thoại thông minh (+3,5%); Đồng hồ thông minh (+0,6%); Linh kiện điện tử (+4%) và Pin điện thoại các loại (+4,9%). Ở chiều ngược lại có 06 sản phẩm chủ yếu bị giảm xuống, trong đó có 01 sản phẩm trọng điểm là Điện thoại di động thường (-44,6%).

Biểu 05. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp có chỉ số tăng cao trong 10 tháng năm 2024

	Đơn vị tính	Ước tính 10 tháng năm 2024	10 tháng năm 2024 so với 10 tháng năm 2023 (%)
1. Dược phẩm có chứa Vitamin	Kg	654.532	151,7
2. Sắt, thép dùng trong xây dựng	Tấn	761.631	179,2
3. Thuốc lá có đầu lọc	1000 bao	135.619	125,8
4. Thức ăn gia súc	Tấn	494.544	125,1
5. Máy in-copy	1000 cái	7.772	123,7
6. Linh kiện điện tử	Tỷ đồng	403.080	104,0

2.3. Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp

Tại thời điểm 01/10/2024, chỉ số sử dụng lao động của các doanh nghiệp công nghiệp giảm ở cả 2 góc so sánh cùng thời điểm tháng trước và cùng tháng năm trước lần lượt là: (-0,23%), (-8,67%). Cụ thể xét theo loại hình doanh nghiệp và theo ngành công nghiệp cấp 1 như sau:

- Xét theo loại hình doanh nghiệp: Lao động làm việc trong khu vực doanh nghiệp Nhà nước tăng ở cả 2 gốc so sánh cùng thời điểm tháng trước và cùng tháng năm trước lần lượt là (+0,2%), (+2,82%); doanh nghiệp ngoài Nhà nước (+0,51%), (-2,99%); riêng doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài giảm ở cả 2 gốc so sánh (-0,36%) và (-9,78%).

- Xét theo ngành công nghiệp cấp 1: Lao động làm việc trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, giảm ở cả 2 gốc so sánh cùng thời điểm tháng trước và cùng tháng năm trước lần lượt là (-0,25%), (-8,88%); ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí, giữ nguyên so với cùng thời điểm tháng trước và (+1,32%); ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải (+0,85%), (+4,41%).

Tính chung 10 tháng, chỉ số sử dụng lao động của toàn ngành công nghiệp giảm 4,29% so với CK. Cụ thể xét theo loại hình doanh nghiệp và theo ngành công nghiệp cấp 1 như sau:

- Xét theo loại hình doanh nghiệp: Các doanh nghiệp Nhà nước có quy mô lao động tăng 1,66%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước giảm 3,15% và doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài chiếm tỷ trọng lớn nhất giảm 4,6% đã tác động trực tiếp làm giảm quy mô lao động chung của các doanh nghiệp công nghiệp.

- Xét theo ngành công nghiệp cấp 1: Lao động làm việc trong ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí, tăng 0,85% so với CK; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải, tăng 4,92%; riêng ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 4,42%.

3. Tình hình đăng ký doanh nghiệp²

Tháng 10, đăng ký thành lập mới doanh nghiệp mặc dù tăng cao so với tháng trước, nhưng lại giảm khá nhiều so với cùng tháng năm trước. Tuy nhiên, lũy kế 10 tháng, vẫn duy trì mức tăng khá cao ở cả 3 chỉ tiêu đó là: Số doanh nghiệp thành lập mới; Tổng vốn đăng ký; Vốn đăng ký bình quân trên 1 doanh nghiệp thành lập mới. Với số liệu tích cực như vậy sẽ tạo thêm dư địa mới cho kinh tế của tỉnh trong thời gian tới.

Tháng 10, doanh nghiệp thành lập mới được 307 doanh nghiệp, tăng 20,9% so với tháng trước, nhưng lại giảm khá nhiều (-13%) so với cùng tháng năm trước; về tổng vốn đăng ký bổ sung đạt 1.472 tỷ đồng, so với các gốc so sánh tháng trước và cùng tháng năm trước lần lượt là (+30,2%), (-31,5%); cùng với đó vốn đăng ký bình quân trên một doanh nghiệp thành lập mới đạt 4,8 tỷ đồng (+7,7%), (-21,2%). Ngoài ra, có 106 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động

(+89,3%), (+146,5%). Tuy nhiên, cũng có 130 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng kinh doanh (+78,1%), (-32,3%) và cũng có 31 doanh nghiệp giải thể tự nguyện (+29,2%), (+34,8%).

Hình 06. Tình hình đăng ký doanh nghiệp 10 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước



Tính chung 10 tháng, thành lập mới được 3.229 doanh nghiệp với tổng vốn đăng ký là 33.138 tỷ đồng, so với CK tăng 11% về số doanh nghiệp và tăng 19,1% về tổng vốn đăng ký; vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới đạt 10,3 tỷ đồng, tăng 7,2%. Cũng trong 10 tháng, số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động là 902 doanh nghiệp, tăng 17,6%; ở chiều ngược lại có 370 doanh nghiệp giải thể tự nguyện, tăng cao 32,6% so với CK và có đến 1.745 doanh nghiệp tạm dừng hoạt động, tăng 6,1%. Như vậy, số lượng doanh nghiệp đăng ký mới và tái gia nhập thị trường là 4.131 doanh nghiệp, tăng 12,4%, bằng 195,5% số doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường (doanh nghiệp rút lui là 2.115 doanh nghiệp), tăng 10%. Ngoài ra, có 305 doanh nghiệp chuyển đổi loại hình, bằng CK, nhằm thích nghi theo mô hình hoạt động phù hợp hơn.

Biểu 06. Doanh nghiệp tham gia và rút lui khỏi thị trường 10 tháng đầu năm 2024 phân theo loại hình doanh nghiệp

	Tham gia		Rút lui	
	Doanh nghiệp	So với cùng kỳ (%)	Doanh nghiệp	So với cùng kỳ (%)
TỔNG SỐ	4.131	112,4	2.115	110,0
Công ty TNHH 1 thành viên	3.181	114,8	1.434	107,1
Công ty TNHH 2 thành viên trở lên	593	102,2	434	117,9
Công ty Cổ phần	343	107,9	229	114,5
Doanh nghiệp Tư nhân	14	280,0	18	112,5
Công ty Hợp danh	-	-	-	-

Lũy kế đến 18/10, trên địa bàn tỉnh có 24.501 doanh nghiệp đã đăng ký, tăng 11,8% so với cùng thời điểm năm trước, với tổng số vốn điều lệ đăng ký là 418.161 tỷ đồng, tăng 9,7% và 6.381 đơn vị trực thuộc, tăng 12,9%.

4. Đầu tư

Tháng 10, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tăng nhẹ so với tháng trước, tuy nhiên vẫn giảm khá nhiều so với cùng tháng năm trước. Lũy kế 10 tháng, chỉ tăng 4,1% so với CK do tháng 10 giảm nhiều. Tỉnh cần có các giải pháp nhằm thúc đẩy vốn đầu tư công trong các tháng còn lại; Thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) duy trì đà tăng mạnh cả về số dự án và vốn đăng ký đầu tư.

4.1. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý (viết tắt là: VĐT)

Tháng 10, ước tính VĐT đạt 498 tỷ đồng, so với tháng trước tăng nhẹ 1,0% nhưng giảm nhiều 13,6% so với cùng tháng năm trước. Trong đó: Vốn ngân sách cấp tỉnh đạt 356 tỷ đồng, so với các gốc so sánh tháng trước và cùng tháng năm trước lần lượt là (+1,5%), (-14,3%); vốn ngân sách cấp huyện đạt 88 tỷ đồng (-2%), (+9,2%); vốn ngân sách cấp xã đạt 54 tỷ đồng (+3,2%), (-32,6%).

Lũy kế 10 tháng, ước tính VĐT đạt 4.353 tỷ đồng, tăng 4,1% so với CK; tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công của ngân sách địa phương đạt thấp 50,1% kế hoạch vốn năm 2024. Cụ thể, phân theo cấp quản lý:

- Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh, ước đạt 2.601 tỷ đồng, bằng 55,5% kế hoạch năm, tăng 1,5% so với CK, trong đó: Vốn cân đối ngân sách tỉnh đạt 1.604 tỷ đồng, bằng 50,8%, tăng 12,1%; vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu đạt 997 tỷ đồng, bằng 66,5%, giảm 11,8%. Một số công trình trọng điểm của tỉnh như: Hệ thống xử lý rác thải đô thị Thừa; Đầu tư các tuyến đường tỉnh ĐT.295C, ĐT.285B kết nối thành phố Bắc Ninh qua các khu công nghiệp với QL.3 mới; Dự án mở rộng trung tâm y tế huyện Yên Phong; Dự án đầu tư mở rộng Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Bắc Ninh; Dự án mở rộng trung tâm y tế thị xã Thuận Thành,...

- Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện, ước đạt 1.014 tỷ đồng, bằng 48% kế hoạch năm, tăng 33,3% so với CK, trong đó: Vốn cân đối ngân sách huyện đạt 900 tỷ đồng, bằng 46,3%, tăng 35,7%; vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu đạt 114 tỷ đồng, bằng 67,9%, tăng 16,7%. Một số công trình trọng điểm của cấp huyện như: Đầu tư xây dựng Trường Tiểu học Nam Sơn số 1; Đầu tư xây dựng đường nội thị TX. Quế Võ; Trường THCS Đình Bảng, Thành phố Từ Sơn; Trường THCS Vũ Kiệt,...

- Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã, ước đạt 738 tỷ đồng, bằng 38,9% kế hoạch năm, giảm 14,1% so với CK, trong đó: Vốn cân đối ngân sách xã đạt 693 tỷ đồng, bằng 38,3%, giảm 15,8%; vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu đạt 45 tỷ đồng bằng 50,9%, tăng 23,2%. Một số công trình trọng điểm của cấp xã như: Đường giao thông xã Phụng Mao - Thị xã Quế Võ; Cải tạo nâng cấp đường giao thông thôn Thủ Công thôn An Trạch xã Phù Lãng - Thị xã Quế Võ; Cải tạo nâng cấp các tuyến đường còn lại khu dân cư cũ thôn Do Nha, Tu bổ tôn tạo đình Thôn Lương,...

4.2. Hoạt động thu hút đầu tư trong nước và trực tiếp nước ngoài³

4.2.1. Thu hút đầu tư trong nước

Tính từ đầu năm đến 20/10, toàn tỉnh đã cấp mới đăng ký đầu tư cho 44 dự án với tổng số vốn đầu tư đăng ký là 13.105,5 tỷ đồng; cấp đăng ký đầu tư điều chỉnh cho 95 dự án đầu tư, trong đó có 32 dự án điều chỉnh vốn với tổng số vốn điều chỉnh tăng 1.392,8 tỷ đồng (trong đó: 25 dự án tăng vốn 2.364,6 tỷ đồng; 07 dự án giảm vốn 971,8 tỷ đồng). Riêng trong tháng 10, cấp mới đăng ký đầu tư cho 04 dự án với tổng số vốn đầu tư đăng ký là 718,2 tỷ đồng; cấp điều chỉnh cho 10 dự án đầu tư, trong đó có 02 dự án điều chỉnh vốn đầu tư với tổng số vốn đầu tư tăng thêm là 76,8 tỷ đồng.

Lũy kế đến nay, cấp 1.595 dự án đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư còn hiệu lực với tổng vốn đầu tư sau điều chỉnh đạt 273.459 tỷ đồng.

4.2.1. Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)

Từ đầu năm đến nay, tỉnh Bắc Ninh đã và đang đẩy mạnh xúc tiến đầu tư nước ngoài. Cụ thể, về xúc tiến đầu tư tại chỗ, tỉnh đã chủ động gặp gỡ và làm việc với các doanh nghiệp lớn đầu tư tại địa phương để thúc đẩy mở rộng quy mô sản xuất và kêu gọi doanh nghiệp vệ tinh, như: Tổ hợp Samsung Việt Nam, công ty TNHH Canon Việt Nam, các doanh nghiệp Trung Quốc, Đài Loan, Nhật Bản tiêu biểu,...Ngoài ra, lãnh đạo tỉnh và các Sở, ngành chức năng đã tiếp nhiều đoàn doanh nghiệp trong và ngoài nước đến tìm hiểu cơ hội, nhằm trao đổi hợp tác, xúc tiến đầu tư vào Bắc Ninh như: Tập đoàn Công nghệ CMC (Việt Nam), đoàn doanh nghiệp Cộng hòa Liên bang Đức, Công ty Kine SIC Semi (Mỹ), Cộng hòa Séc, Cộng hòa Hungary,...

Với môi trường đầu tư thông thoáng, cơ sở hạ tầng hiện đại, nguồn lao động tại chỗ và nhập cư lớn, Bắc Ninh đã và đang khẳng định được vị thế của mình là một điểm đến hấp dẫn của các nhà đầu tư. Mười tháng năm 2024, thu

³ Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư

hút đầu tư đạt kết quả vượt bậc, không chỉ gia tăng mạnh về số lượng dự án và số vốn đầu tư mà làn sóng đầu tư từ các nước lớn tại khu vực châu Á như Nhật Bản, Hàn Quốc trong lĩnh vực công nghiệp phần mềm, chất bán dẫn càng khẳng định rõ nét những thay đổi đáng kể về chất trong thu hút vốn FDI vào Bắc Ninh.

Biểu 07. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài được cấp phép

	Từ 21/12/2023 đến 20/10/2024 (Triệu USD)	So với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	4.287,7	328,5
Vốn đăng ký mới	1.591,2	175,2
Vốn điều chỉnh	2.725,6	578,2
Góp vốn, mua cổ phần	52,1	242,5
Thu hồi	81,3	85,1

Tính từ đầu năm đến 20/10, toàn tỉnh đã thu hút được 348 dự án FDI đăng ký cấp mới (tăng 40 dự án, tức tăng 13% so với CK, trong đó các nhà đầu tư chủ yếu đến từ Trung Quốc 220 dự án; Hồng Kông 39 dự án; Singapo 38 dự án); vốn đăng ký mới đạt 1.591,2 triệu USD (tăng 683,2 triệu USD, tức tăng 75,2%). Ngoài ra, điều chỉnh vốn cho 162 dự án (tăng 35 dự án, tức tăng 27,6%), với số vốn điều chỉnh tăng là 2.725,6 triệu USD, (tăng 2.254,2 triệu USD, tức tăng 478,2%); góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp 32 lượt (giảm 23 lượt, giảm 41,8%) với giá trị là 52,1 triệu USD (tăng 30,6 triệu USD, tức tăng 142,5%); thu hồi 71 dự án (tăng 19 dự án, tức tăng 36,5%) với tổng vốn đầu tư là 81,3 triệu USD (giảm 14,3 triệu USD, tức giảm 14,9%).

Riêng trong tháng 10, cấp mới đăng ký đầu tư cho 09 dự án với tổng vốn đầu tư đăng ký 23 triệu USD; điều chỉnh vốn cho 15 dự án với số vốn điều chỉnh tăng là 41,9 triệu USD; 01 lượt ra thông báo chấp thuận góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài tại tổ chức kinh tế với giá trị là 0,4 triệu USD; chấm dứt hoạt động 6 dự án với tổng vốn đầu tư đăng ký 4,26 triệu USD.

Lũy kế đến nay, toàn tỉnh có 2.415 dự án FDI còn hiệu lực với tổng vốn đầu tư được cấp phép đạt 29.351 triệu USD.

5. Thương mại - dịch vụ; chỉ số giá tiêu dùng; xuất nhập khẩu

Tháng 10, các ngành dịch vụ duy trì tăng so với tháng trước, đồng thời tăng cao so với cùng tháng năm trước. Tính chung 10 tháng, duy trì mức tăng 9,8% so với CK, đáng chú ý là ngành du lịch lữ hành tăng rất cao 176%. Hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa, tháng 9 giảm nhiều ở cả 2 góc so sánh tháng trước và cùng tháng năm trước, tháng 9 giảm đã kéo lũy kế 9 tháng xuất nhập khẩu chỉ còn tăng 5,1% trong đó, xuất khẩu tăng 3,8%.

5.1. Lưu chuyển hàng hoá, dịch vụ

Tháng 10, hàng hóa, dịch vụ trên địa bàn tỉnh vẫn được cung ứng dồi dào, giá cả hàng hóa ổn định phục vụ tốt nhu cầu của người dân. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trong tháng ước đạt 8.756 tỷ đồng, tăng ở cả 2 góc so sánh tháng trước và tháng CK lần lượt là (+4%), (+15,9%). Cụ thể, xét theo ngành hoạt động:

- Doanh thu bán lẻ hàng hóa, ước đạt 6.438 tỷ đồng, tình hình cụ thể so với các góc so sánh như sau:

+ So với tháng trước, tăng 3,5%, trong đó có 09/11 nhóm hàng hóa có chỉ số tăng, một số nhóm hàng tăng cao đó là: Đá quý, kim loại quý (+7,6%); Gỗ và vật liệu xây dựng (+3,8%); Lương thực, thực phẩm và Vật phẩm văn hóa, giáo dục đều có mức tăng 3,3%. Ở chiều ngược lại, có 02 nhóm hàng hóa có chỉ số giảm là: Xăng, dầu các loại (-0,5%) và Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu) (-2,2%).

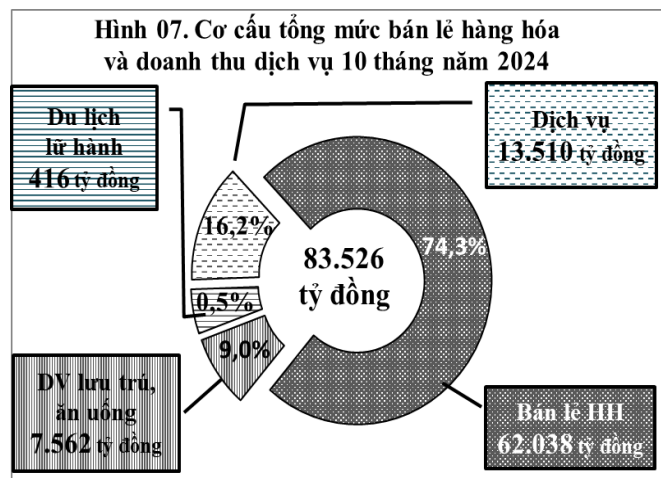
+ So với tháng CK, tăng 13,2% với 09 nhóm hàng hóa có chỉ số tăng, một số nhóm hàng tăng cao như: Vật phẩm văn hóa, giáo dục (+39,7%); Lương thực, thực phẩm (+22,1%); Ô tô các loại (+16,7%); Gỗ và vật liệu xây dựng (+14%). Có 02 nhóm hàng có chỉ số giảm là: Phương tiện đi lại (-1,7%); Xăng, dầu các loại (-16,4%).

- Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, ước đạt 758,6 tỷ đồng, tăng 4,6% so với tháng trước và tăng 3,2% so với cùng tháng năm trước.

- Doanh thu dịch vụ du lịch và lữ hành ước đạt 16,7 tỷ đồng, giảm nhiều 18,3% so với tháng trước và giảm 3% so với cùng tháng năm trước.

- Doanh thu các ngành dịch vụ ước đạt 1.542,8 tỷ đồng, tăng 5,9% so với tháng trước và tăng cao 38,7% so với cùng tháng năm trước.

Tính chung 10 tháng, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 83.526 tỷ đồng, tăng 9,8% so với CK, trong đó: Doanh thu bán lẻ hàng hóa ước đạt 62.038 tỷ đồng tăng 7,2%; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước đạt 7.562 tỷ đồng, tăng 3,8%; doanh thu ngành dịch vụ ước đạt 13.510 tỷ đồng, tăng nhiều 24,9% và đặc biệt doanh thu dịch vụ lữ hành ước đạt 416 tỷ đồng, tăng gấp gần 3 lần.



5.2. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI), chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

Tháng 10, giá tiêu dùng duy trì ổn định với mức tăng nhẹ so với tháng trước, so với các gốc so sánh cùng tháng năm trước và tháng 10/2023 có mức tăng thấp hơn các tháng trước đó, nhờ đó CPI bình quân 10 tháng giảm xuống chỉ còn tăng 3,75% (9 tháng là 3,84%). Giá vàng tiếp tục xu hướng tăng cao, liên tục lập đỉnh mới trong khi đó giá đô la Mỹ tăng nhẹ.

5.2.1 Chỉ số giá tiêu dùng

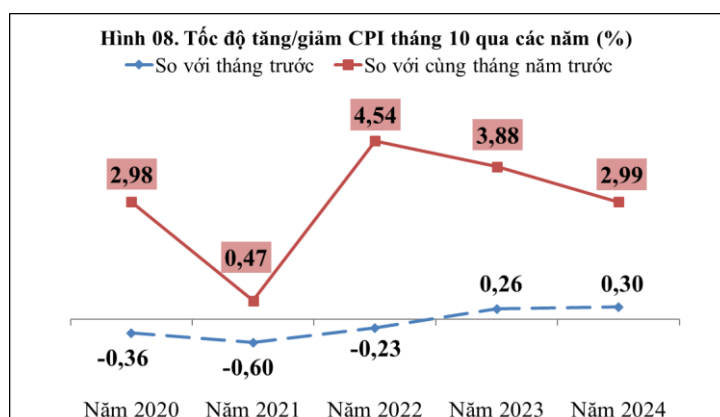
Tháng 10, CPI tăng ở cả 3 gốc so sánh tháng trước, cùng tháng năm trước và tháng 12/2023, cụ thể như sau:

- So với tháng trước, CPI tăng nhẹ 0,3%, phân tích cụ thể biến động ở các nhóm hàng hóa, dịch vụ như sau:

+ Có 07/11 nhóm hàng hóa, dịch vụ có chỉ số tăng lên đó là: (1) Hàng ăn và dịch vụ ăn uống (+0,95%), tăng do giá nhóm lương thực (+2,49%) tập trung ở mặt hàng gạo các loại (+3,49%); ngoài ra giá rau tươi, khô, chế biến trong tháng cũng tăng cao (+9,6%); (2) Nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng (+0,06%) do giá vật liệu bảo dưỡng nhà ở (+0,78%), giá ga (+2,36%); (3) Thiết bị và đồ dùng gia đình (+0,41%) do thời tiết dần chuyển lạnh, nhu cầu tăng cao nên giá bình nước nóng nhà tắm (+1,37%) và giá giường, tủ, bàn, ghế (+1,39%); (4) Thuốc và dịch vụ y tế tăng nhẹ (+0,01%) chủ yếu do giá thuốc các loại (+0,03%), trong đó có mặt hàng thuốc đường tiêu hoá (+0,46%); (5) Giao thông (+0,39%) do giá nhiên liệu trong tháng (+1%), trong đó mặt hàng xăng (+1%) và dầu diesel (+2,27%); (6) Giáo dục (+0,07%) do giá đồ dùng học tập và văn phòng phẩm (+0,79%); (7) Hàng hóa và dịch vụ khác (+0,14%) chủ yếu do giá đồ trang sức (+6,78%), tăng theo giá vàng trong tháng.

+ Ở chiều ngược lại, có 02 nhóm hàng hóa, dịch vụ có chỉ số giảm đó là: May mặc, giày dép và mũ nón (-0,06%), chủ yếu do giá quần áo may sẵn (-0,1%) tập trung ở mặt hàng quần, áo cho nam (-0,54%); Văn hoá, giải trí và du lịch (-1,08%) do nhu cầu giảm nên giá dịch vụ du lịch trọn gói (-2,45%), trong đó giá du lịch trong nước (-2,67%).

+ Còn lại 02 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số ổn định, tương đương với tháng trước đó là: Đồ uống và thuốc lá và Bưu chính viễn thông.



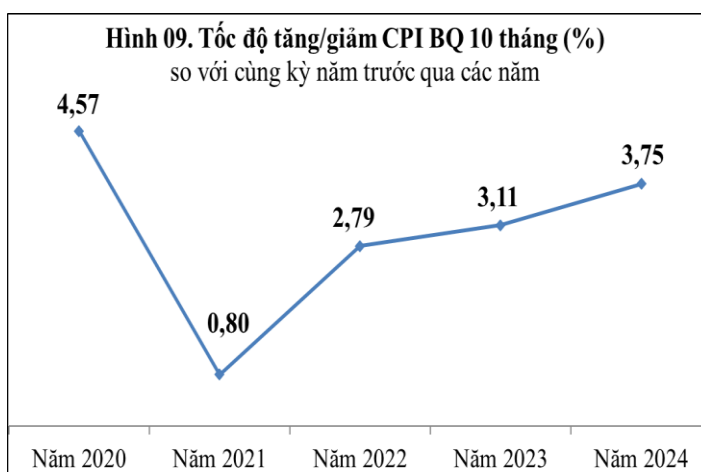
- So với cùng tháng năm trước, CPI tăng 2,99%, cụ thể ở các nhóm hàng hóa và dịch vụ như sau:

+ Có tới 08 nhóm hàng hóa, dịch vụ có chỉ số tăng, trong đó tăng nhiều có các nhóm: (1) Thuốc và dịch vụ y tế tăng nhiều nhất (+21,4%) do nhóm dịch vụ khám sức khỏe tăng cao (+27,99%) bởi giá dịch vụ y tế được điều chỉnh theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT của Bộ Y tế; (2) Văn hoá, giải trí và du lịch (+7,14%) chủ yếu do giá du lịch trọn gói (+21,67%), trong đó giá du lịch trong nước (+22,2%) kéo theo giá khách sạn, nhà khách (+6,53%) và giá dịch vụ liên quan đến vật nuôi (+25,55%); (3) Hàng ăn và dịch vụ ăn uống (+5,51%) chủ yếu do giá lương thực tăng cao (+11,38%), đặc biệt là mặt hàng gạo (+18,58%) và nhóm thực phẩm (+5,97%) trong đó có mặt hàng thịt lợn (+12,14%) và mặt hàng thịt gia súc đông lạnh (+32,5%); (4) Hàng hóa và dịch vụ khác (+4,99%) chủ yếu do giá bảo hiểm y tế (+30%), giá dịch vụ hành chính, pháp lý (+27,55%) và giá đồ trang sức (+24,87%).

+ Ở chiều ngược lại có 03 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá giảm là: May mặc, giày dép và mũ nón (-0,13%) chủ yếu do giá mặt hàng giày dép trong tháng (-0,94%); Giao thông (-3,57%) do giá nhóm nhiên liệu (-13,3%) trong đó mặt hàng xăng (-13,54%), dầu diesel (-21,16%) và Bưu chính viễn thông (-0,48%) do giá thiết bị điện thoại (-1,26%).

- So với tháng 12/2023, CPI tăng 2,27% với 08 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng, tăng nhiều có các nhóm hàng: Văn hóa, giải trí và du lịch (+7,4%); Hàng ăn và dịch vụ ăn uống (+6,01%); Hàng hóa và dịch vụ khác (+4,76%). Ở chiều ngược lại có 03 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá giảm là: May mặc, giày dép và mũ nón (-0,06%); Giao thông (-1,58%) và Bưu chính viễn thông (-0,48%).

Bình quân 10 tháng, CPI tăng 3,75% so với CK, có đến 10 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng, các nhóm hàng có mức tăng cao như: Thuốc và dịch vụ y tế (+21,42%); Giáo dục (+7,19%); Văn hóa, giải trí và du lịch (+7,29%); Hàng hóa khác (+5,04%). Chỉ có 01 nhóm hàng có chỉ số giá giảm là Bưu chính viễn thông (-1,03%).



Biểu 08. Chỉ số giá tiêu dùng, giá vàng và giá đô la Mỹ

ĐVT: %

	Tháng 10 so với tháng CK		Bình quân 10 tháng so với CK	
	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024
Chỉ số giá tiêu dùng	103,88	102,99	103,11	103,75
<i>Trong đó:</i> - Lương thực	113,04	111,38	105,18	116,27
- Thực phẩm	99,75	105,97	101,72	103,02
Chỉ số giá vàng	110,57	146,00	103,89	131,17
Chỉ số giá đô la Mỹ	101,92	101,66	102,47	105,02

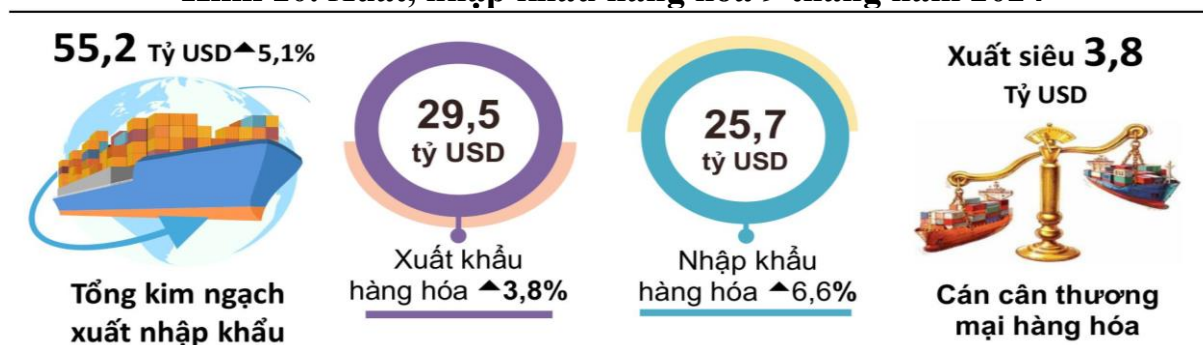
5.2.2. Chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

Tháng 10, giá vàng trong nước cũng như trên địa bàn tỉnh liên tục thiết lập đỉnh mới, tăng rất cao cùng chiều với giá vàng thế giới. Giá vàng bình quân trong tháng bán ra ở mức 8.306.000đ/chỉ, tăng 6,86% so với tháng trước, tăng cao 46% so với tháng CK và tăng cao 35,41% so với tháng 12/2023. Bình quân 10 tháng, giá vàng tăng nhiều 31,17% so với CK.

Đồng đô la Mỹ trong tháng biến động tăng nhẹ so với tháng trước. Giá bán đô la Mỹ trong tháng bình quân ở mức 2.498.383VND/100 USD, tăng nhẹ 0,32% so với tháng trước, tăng 1,66% so với tháng CK và tăng 2,28% so với tháng 12/2023. Bình quân 10 tháng, giá đô la Mỹ, tăng 5,02% so với CK.

5.3. Xuất, nhập khẩu hàng hóa⁴

Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa: Tháng 9, sơ bộ đạt 6,59 tỷ USD, giảm ở cả 2 gốc so sánh tháng trước và cùng tháng năm trước lần lượt là: (-14,7%) và (-7,5%). Lũy kế 9 tháng, đạt 55,2 tỷ USD, tăng 5,1% so với CK

Hình 10. Xuất, nhập khẩu hàng hóa 9 tháng năm 2024

+ Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa: Tháng 9, sơ bộ đạt 3,5 tỷ USD, giảm nhiều ở cả 2 gốc so sánh tháng trước và cùng tháng năm trước, lần lượt là (-19,3%), (-8,6%). Lũy kế 9 tháng, đạt 29,5 tỷ USD, tăng 3,8% so với CK, đứng vị trí thứ 2 cả nước (sau TPHCM).

+ Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa: Tháng 9, đạt 3,1 tỷ USD giảm khá nhiều ở cả 2 gốc so sánh tháng trước và cùng tháng năm trước, lần lượt là (-8,6%), (-

6,3%). *Lũy kế 9 tháng*, đạt 25,7 tỷ USD, tăng 6,6% so với CK, duy trì vị trí thứ 3 cả nước (sau TPHCM và Hà Nội).

Cán cân thương mại hàng hóa: *Tháng 9*, do xuất khẩu tăng nhanh hơn nhập khẩu, nên đã xuất siêu 0,5 tỷ USD, bằng 12,88% kim ngạch xuất khẩu. *Lũy kế 9 tháng*, xuất siêu 3,8 tỷ USD, bằng 12,95% kim ngạch xuất khẩu.

6. Giao thông vận tải

Tháng 10, sản lượng vận chuyển hành khách và hàng hóa tăng ở cả 2 góc so sánh tháng trước và cùng tháng năm trước; riêng doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải bị giảm so với tháng trước nhưng vẫn tăng rất cao so với cùng tháng năm trước. *Lũy kế 10 tháng*, sản lượng và doanh thu vận tải cả 3 ngành vận tải đều tăng, trong đó doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải tăng nhiều nhất 60,8%, tiếp đến là doanh thu vận tải hành khách tăng cao 16,3%, riêng vận tải hàng hóa tăng thấp 2,7%.

6.1. Sản lượng vận tải

6.1.1. Vận tải hành khách

Tháng 10, khối lượng vận chuyển hành khách ước đạt 1.785,3 nghìn lượt khách, tăng ở cả 2 góc so sánh tháng trước và tháng CK lần lượt là (+0,8%), (+3,5%); tương ứng khối lượng hành khách luân chuyển đạt 65,8 triệu lượt khách.km (+1,2%), (+4,6%). Xét theo ngành vận tải:

- Vận tải hành khách đường bộ, khối lượng vận chuyển ước đạt 1.775,9 nghìn lượt khách, tăng ở cả 2 góc so sánh lần lượt là (+0,8%), (+3,5%); tương ứng khối lượng hành khách luân chuyển đạt 65,8 triệu lượt khách.km (+1,2%), (+4,6%).

- Vận tải hành khách đường thủy, khối lượng vận chuyển ước đạt 9,4 nghìn lượt khách, cũng tăng ở cả 2 góc so sánh lần lượt là (+15,7%), (+3,3%); tương ứng khối lượng luân chuyển đạt 0,01 triệu lượt khách.km (+15,9%), (+3%).

Tính chung 10 tháng, sản lượng vận tải hành khách ở cả 2 ngành, đường bộ và đường thủy đều tăng so với CK, cụ thể theo biểu sau:

**Biểu 09. Vận tải hành khách 10 tháng năm 2024
phân theo ngành vận tải**

	Số lượt hành khách		Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	
	Vận chuyển (Nghìn HK)	Luân chuyển (Triệu HK.km)	Vận chuyển	Luân chuyển
Tổng số	18.177,3	675,6	+10,2	+12,4
Đường bộ	18.081,7	675,5	+10,2	+12,4
Đường thủy	95,6	0,1	+2,8	+2,2

⁴ Nguồn: Website Tổng cục Hải Quan (Số liệu sơ bộ của tháng trước, không có ước tính của tháng báo cáo).

6.1.2. Vận tải hàng hoá

Tháng 10, khối lượng vận chuyển hàng hóa ước đạt 4,16 triệu tấn, tăng ở cả 2 góc so sánh tháng trước và cùng tháng năm trước lần lượt là (+5,9%), (+4,1%); tương ứng khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 219,1 triệu tấn.km (+11,2%), (+2,8%). Xét theo ngành vận tải:

- Vận tải hàng hóa đường bộ, khối lượng vận chuyển ước đạt 3,12 triệu tấn, tăng ở cả 2 góc so sánh lần lượt là (+4,3%), (+5,7%); tương ứng khối lượng luân chuyển ước đạt 86,6 triệu tấn.km (+3,8%), (+8,1%).

- Vận tải hàng hóa đường thủy, khối lượng vận chuyển ước đạt 1,04 triệu tấn (+11,1%), (-0,4%); tương ứng khối lượng luân chuyển đạt 132,5 triệu tấn.km (+16,7%), (-0,4%)⁵.

Tính chung 10 tháng, sản lượng vận tải hàng hóa tăng so với CK, trong đó đường bộ tăng lên nhưng đường thủy lại giảm, cụ thể theo biểu sau:

**Biểu 10. Vận tải hàng hóa 10 tháng năm 2024
phân theo ngành vận tải**

	Sản lượng hàng hóa		Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	
	Vận chuyển (Triệu tấn)	Luân chuyển (Triệu tấn.km)	Vận chuyển	Luân chuyển
Tổng số	18,2	39,7	+2,6	+0,9
Đường bộ	18,1	29,6	+6,4	+8,5
Đường thủy	1,0	10,1	-6,8	-3,6

6.2. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

Tháng 10, doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 1.192,5 tỷ đồng, giảm 2,3% so với tháng trước, tuy nhiên vẫn tăng cao 34,4% so với cùng tháng năm trước, Cụ thể như sau:

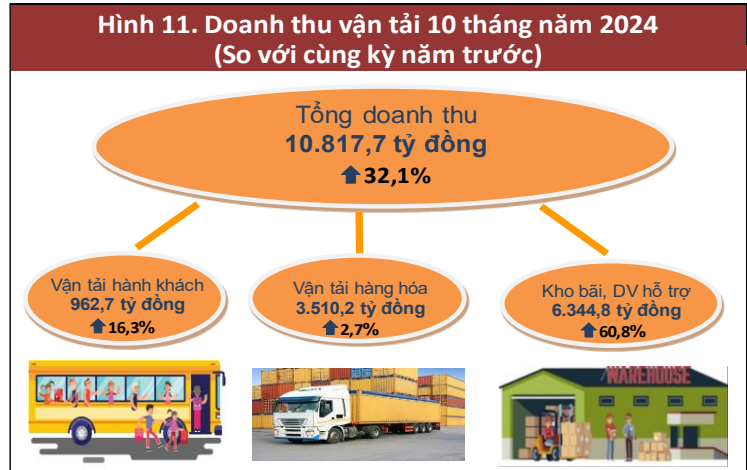
- Xét theo ngành vận tải: doanh thu vận tải hành khách ước đạt 92,5 tỷ đồng, tăng ở cả 2 góc so sánh tháng trước và cùng tháng năm trước lần lượt là (+1,1%), (+5,6%); doanh thu vận tải hàng hóa ước đạt 370,8 tỷ đồng (+5,8%), (+4,2%); doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 729,2 tỷ đồng (-6,3%), (+64,4%).

- Xét theo loại hình kinh tế: doanh nghiệp Nhà nước ước đạt 20,1 tỷ đồng, tăng so với 2 góc so sánh là (+5%), (+2%); doanh nghiệp ngoài Nhà nước ước đạt 519 tỷ đồng, tăng so với 2 góc so sánh là (+3,5%), (+8,6%); doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ước đạt 653,4 tỷ đồng, so với 2 góc so sánh là (-6,6%), (+67,7%).

⁵ Vận tải thủy giảm do trong tháng 10 mực nước các sông trong tỉnh đều trên mức báo động số 3 nên vận tải thủy không hoạt động được.

Tính chung 10 tháng, doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 10.817,7 tỷ đồng, tăng khá cao (+32,1%) so với CK.

- Xét theo ngành vận tải: doanh thu vận tải hành khách ước đạt 962,7 tỷ đồng, tăng 16,3%; doanh thu vận tải hàng hóa ước đạt 3.510,2 tỷ đồng, tăng 2,7% và doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 6.344,8 tỷ đồng, tăng rất cao 60,8%.



- Xét theo loại hình kinh tế: doanh nghiệp Nhà nước ước đạt 198,8 tỷ đồng, tăng 1,9%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước ước đạt 4.958,6 tỷ đồng, tăng 9% và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ước đạt 5.660,3 tỷ đồng, tăng cao 64,3%.

7. Thu, chi ngân sách Nhà nước (NSNN)⁶

Tháng 10, thu NSNN giảm nhiều so với CK, giảm ở thu nội địa trong đó giảm của khoản thu từ doanh nghiệp FDI, do hoạt động sản xuất - kinh doanh của một số ngành gặp khó khăn đặc biệt là Ngành 26, đồng thời trong tháng tiếp tục thực hiện chính sách miễn, giảm thuế phí, lệ phí và chính sách gia hạn thuế. Lũy kế 10 tháng, tổng thu NSNN duy trì mức tăng cao 12% và đạt 88,9% kế hoạch dự toán năm 2024. Trong tháng 10, chi ngân sách địa phương tăng nhiều ở cả 2 gốc so sánh. Lũy kế 10 tháng, chi NSNN địa phương tăng thấp hơn thu NSNN với mức tăng 11,7%, trong chi NSNN địa phương, đáng chú ý là mục chi đầu tư phát triển vẫn giảm 5,6%, điều này làm ảnh hưởng đến tăng trưởng vốn đầu tư công, nguồn vốn môi cho nền kinh tế, đồng thời tác động trực tiếp đến tăng trưởng kinh tế của tỉnh.

Hình 12. Thu, chi ngân sách nhà nước 10 tháng năm 2024



Nguồn: Sở Tài chính

⁶ Nguồn: Sở Tài chính

7.1. Thu ngân sách Nhà nước

Tháng 10, tổng thu NSNN ước đạt 3.220 tỷ đồng, so với tháng trước tăng rất cao 79,7% nhưng lại giảm khá nhiều 29,8% so với cùng tháng năm trước, trong đó: Thu nội địa ước đạt 2.570 tỷ đồng, so với các gốc so sánh tháng trước và cùng tháng năm trước lần lượt là (+106,1%), (-35,7%); thu từ hải quan ước đạt 650 tỷ đồng (+19,4%), (+9,7%). Tổng thu ngân sách địa phương ước đạt 1.854 tỷ đồng (+101,6%), (-35,2%).

Tính chung 10 tháng, tổng thu NSNN ước đạt 27.755 tỷ đồng, bằng 88,9% dự toán năm và tăng 12% so với CK, trong đó: Thu nội địa ước đạt 20.662 tỷ đồng, bằng 85,2% dự toán năm, tăng 8,4% so với CK. Trong thu nội địa, hầu hết các khoản thu đều tăng so với CK, một số khoản thu có tỷ lệ thực hiện dự toán và tốc độ tăng cao là: Thu phí, lệ phí, bằng 118,4%, (+26,9%); Thu thuế thu nhập cá nhân, bằng 106%, (+20,9%); Thu thuế ngoài nhà nước, bằng 104,1%, (+23,4%); Thu lệ phí trước bạ, bằng 98,5%, (+27,5%); chỉ có 02 khoản thu giảm so với CK là: Thu từ DN có vốn ĐTTTNN, bằng 94,7%, (-3,2%); Thu thuế bảo vệ môi trường, bằng 75,1%, (-1,8%). Tổng thu ngân sách địa phương ước đạt 14.871 tỷ đồng, bằng 81,2% dự toán năm và tăng 9% so với CK.

7.2. Chi ngân sách địa phương

Tháng 10, tổng chi ngân sách địa phương ước đạt 1.450 tỷ đồng, tăng ở cả 2 gốc so sánh tháng trước và tháng CK, lần lượt là (+48,6%), (+67%), trong đó: Chi đầu tư phát triển ước đạt 300 tỷ đồng, (+56,2%), (-9,4%); chi thường xuyên ước đạt 1.150 tỷ đồng (+46,8%), (+114,9%). Trong chi thường xuyên, 100% các khoản chi đều có mức tăng so với tháng CK, một số khoản chi có mức tăng cao ở cả 2 gốc so sánh là: Chi phát thanh, TH, thông tấn (+179,6%), (+86,9%); Chi văn hóa thông tin (+158,6%), (+93,4%); Chi khoa học và công nghệ (+147,7%), (+184,3%); Chi bảo vệ môi trường (+85,3%), (+93,1%).

Tính chung 10 tháng, tổng chi ngân sách địa phương ước đạt 12.506 tỷ đồng, bằng 59,3% dự toán năm và tăng 11,7% so với CK, trong đó: Chi đầu tư phát triển ước đạt 4.800 tỷ đồng, bằng 63,7%, giảm 5,8%; Chi thường xuyên ước đạt 7.699 tỷ đồng, bằng 69,3%, tăng cao 26,4%. Các nhiệm vụ chi trong tháng vẫn được thực hiện theo dự toán, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng, quản lý nhà nước và an sinh xã hội. Trong chi thường xuyên đa số các khoản chi có mức tăng so với CK, một số khoản chi có mức tăng cao như: Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề, bằng 72,8%, (+32,9%); Chi y tế, dân số và gia đình, bằng 91,1%, (+31,2%); Chi bảo vệ môi trường, bằng 49,7%, (+26,1%); Chi phát thanh, TH, thông tấn, bằng 95,2%, (+14,8%).

Ngược lại, chỉ có duy nhất 01 khoản chi có mức giảm so với CK là Chi thường xuyên khác, bằng 35%, (-31,6%).

8. Ngân hàng - Tín dụng⁷

Tháng 10, ngành ngân hàng đã tích cực nỗ lực để đạt được kế hoạch đề ra, tổng dư nợ tín dụng ước tính đạt 18,1% đã vượt kế hoạch đề ra của Chính phủ. Tuy nhiên, tổng nguồn vốn huy động ước tính đến cuối tháng 10 lại giảm 0,5% so với cùng thời điểm năm trước và giảm 5,5% so với thời điểm cuối năm 2023, nguyên nhân do lãi suất tiền gửi thấp người dân chuyển tiền sang các kênh đầu tư có lợi nhuận cao hơn. Nợ xấu và tỷ lệ nợ giữ ổn định và tương đương với CK.

Trong tháng, các chi nhánh ngân hàng, tổ chức tín dụng trên địa bàn tiếp tục triển khai các giải pháp nhằm thu hút nguồn vốn nhân rộng trong nền kinh tế với nhiều hình thức đa dạng, phong phú; với xu hướng giảm lãi suất của các ngân hàng những tháng đầu năm khiến nguồn vốn huy động trên địa bàn qua các tháng liên tục suy giảm, đến nay nguồn vốn huy động tăng trưởng trở lại. *Ước tính đến cuối tháng 10, tổng nguồn vốn huy động trên địa bàn đạt 218.500 tỷ đồng, tăng 2,9% so với cùng thời điểm tháng trước nhưng vẫn giảm 0,5% so với cùng thời điểm năm trước và giảm 5,5% so với thời điểm cuối năm 2023, trong đó: Tiền gửi cá nhân ước đạt 138.000 tỷ đồng, so với các gốc so sánh cùng thời điểm tháng trước, năm trước và cuối năm 2023 lần lượt là (+0,9%), (+14,7%) và (+10,7%); Tiền gửi của các tổ chức ước đạt 76.000 tỷ đồng (+6,7%) nhưng (-18,3%) và (-24,1%); Nguồn vốn huy động khác, ước đạt 2.700 tỷ đồng (+8,5%) nhưng (-31,5%) và (-38,1%); Phát hành giấy tờ có giá, ước đạt 1.800 tỷ đồng (-1,9%), (-23,6%) và (-22,4%).*

Cũng trong tháng 10, trên cơ sở định hướng mức tăng trưởng tín dụng toàn ngành ngân hàng khoảng 15%, có điều chỉnh phù hợp với diễn biến, tình hình thực tế, Ngân hàng nhà nước tỉnh đã chỉ đạo các TCTD trên địa bàn quyết liệt thực hiện các giải pháp để tăng trưởng tín dụng, tăng khả năng tiếp cận tín dụng,...nhằm góp phần nâng cao khả năng tiếp cận tín dụng, hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn trong hoạt động tín dụng. *Tính đến cuối tháng 10, tổng dư nợ cho vay trên địa bàn tỉnh ước đạt 186.000 tỷ đồng, tăng 2% so với cùng thời điểm tháng trước, tăng 18,1% so với cùng thời điểm năm trước và tăng 13,6% so với thời điểm cuối năm 2023, trong đó: Dư nợ cho vay ngắn hạn ước đạt 138.500 tỷ đồng (+2,7%), (+22,2%) và (+17,4%); Dư nợ cho vay trung và dài hạn ước đạt 47.500 tỷ đồng tăng nhẹ (+0,02%), (+7,4%) và (+3,8%).*

⁷ Nguồn: Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Bắc Ninh

Với mức chênh lệch giữa nguồn vốn huy động và dư nợ cho vay khoảng trên 30.000 tỷ đồng đảm bảo khả năng đáp ứng nhu cầu vốn tín dụng của doanh nghiệp, người dân trên địa bàn. Kết quả trên cho thấy sự quyết tâm, nỗ lực rất lớn của các Chi nhánh ngân hàng, tổ chức tín dụng trên địa bàn, góp phần hỗ trợ tích cực vốn tín dụng cho doanh nghiệp và người dân vay vốn khắc phục khó khăn, tiếp tục sản xuất kinh doanh và phát triển mở rộng sản xuất.

Về chất lượng tín dụng: Các chi nhánh ngân hàng, tổ chức tín dụng trên địa bàn tiếp tục tập trung thực hiện nghiêm túc chỉ đạo của ngân hàng Nhà nước Việt Nam và của Hội sở chính trong triển khai đồng bộ các giải pháp nhằm xử lý, thu hồi, cũng như ngăn ngừa rủi ro nợ xấu. *Ước tính đến hết 31/10/2024*, nợ xấu trên địa bàn là 2.300 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 1,24% tổng dư nợ cho vay.

9. Một số vấn đề xã hội

9.1. Lao động, giải quyết việc làm, an sinh xã hội⁸

Lao động và giải quyết việc làm: Hiện nay, việc quan tâm, hỗ trợ, tạo việc làm, tháo gỡ khó khăn cho người lao động mất việc, giãn việc đang là vấn đề được quan tâm, nhất là khi Tết Nguyên đán đã cận kề. Hơn lúc nào hết, cần có các chính sách hỗ trợ kịp thời để vừa nuôi dưỡng nguồn lực lao động song cũng là phát triển doanh nghiệp. Ngoài ra, cũng cần có chiến lược lâu dài để duy trì việc làm ổn định cho người lao động, do đó các ngành chức năng tập trung triển khai Đề án đầu tư xây dựng ít nhất 1 triệu căn hộ nhà ở xã hội, trong đó tổ chức thành công Hội nghị thúc đẩy, triển khai, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc đối với các dự án Nhà ở xã hội trên địa bàn tỉnh nhằm đẩy mạnh phát triển nhà ở xã hội, đặc biệt là nhà ở công nhân tại các khu công nghiệp. Chỉ đạo đẩy mạnh triển khai Chương trình tín dụng 120.000 tỷ đồng phát triển nhà ở xã hội theo Nghị quyết 22/NQ-CP ngày 11/3/2023 của Chính phủ trên địa bàn tỉnh. Thành lập Ban Chỉ đạo quản lý và phát triển Nhà ở xã hội tỉnh Bắc Ninh theo Quyết định số 937/QĐ-UBND ngày 08/8/2024 của UBND tỉnh.

Công tác an sinh, phúc lợi xã hội, an sinh xã hội trên địa bàn được đẩy mạnh, đời sống người dân được đảm bảo. Báo cáo HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết Quy định chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh đối với người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và các hộ khác có mức sống trung bình, người cao tuổi cô đơn. Các hoạt động đền ơn đáp nghĩa, huy động nguồn lực xã hội chăm lo đời sống người có công với cách mạng được đẩy mạnh, đời sống người có công và thân nhân người có công tiếp tục được nâng cao.

⁸ Nguồn số liệu báo cáo Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

9.2. Hoạt động y tế, phòng, chống dịch bệnh⁹, ngộ độc thực phẩm

Trong tháng, ngành y tế tiếp tục chỉ đạo thực hiện các biện pháp phòng, chống, kiểm soát hiệu quả dịch bệnh, tăng cường công tác phòng chống bệnh Sởi. Triển khai đảm bảo công tác y tế phục vụ Hội nghị công bố Quy hoạch xúc tiến đầu tư tỉnh Bắc Ninh; Giải cầu lông các cây vợt xuất sắc quốc gia; Giải bóng đá CNVC Việt Nam năm 2024.

Công tác giám sát các bệnh truyền nhiễm gây dịch: Trong tháng, ghi nhận 07 trường hợp mắc Covid-19, lũy tích năm 2024 là 410 trường hợp; 22 trường hợp sốt xuất huyết Dengue, lũy tích năm 2024 là 94 trường hợp; 108 trường hợp mắc cúm (cúm mùa- hội chứng cúm), lũy tích năm 2024 là 1.927 trường hợp; 14 trường hợp mắc tay chân miệng, lũy tích năm 2024 là 358 trường hợp; 04 trường hợp mắc sốt phát ban nghi Sởi/Rubella, lũy tích năm 2024 là 33 trường hợp; 04 trường hợp ho gà, lũy tích năm 2024 là 27 trường hợp.

Công tác tiêm chủng mở rộng: Tổng số trẻ dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ trong kỳ 1.674 trẻ, tích lũy năm 2024 là 14.975 trẻ; số phụ nữ mang thai được tiêm đủ mũi uốn ván là 1.881 người, tích lũy năm 2024 là 13.731 người.

Công tác phòng chống HIV/AIDS: Trong tháng, có 01 trường hợp HIV dương tính mới tại thị xã Thuận Thành. Tổng số người nhiễm HIV/AIDS hiện quản lý được trên địa bàn tỉnh là 941 người; Số người nhiễm HIV có thể bảo hiểm y tế là 886 người (94,2%); Số mắc AIDS là 46 người, số được quản lý là 15 người; Tình hình điều trị Methadone: Trong tháng có 585 bệnh nhân đang điều trị, trong đó: 04 bệnh nhân mới, 80 bệnh nhân chuyển đến, 81 bệnh nhân chuyển đi, 10 bệnh nhân bỏ trị; Tình hình điều trị ARV: Có 946 bệnh nhân đang điều trị, trong đó số trẻ em <15 tuổi là 09 bệnh nhân.

Công tác dân số - KHHGD, bảo vệ sức khỏe bà mẹ và trẻ em: Lũy kế đến 9 tháng năm 2024, tổng số trẻ sinh ra là 11.996 trẻ, trong đó có 6.716 trẻ sinh ra là nam, 5.280 trẻ sinh ra là nữ; 3.328 trẻ sinh là con thứ 3 trở lên; 338 trẻ sinh ra là con của phụ nữ dưới 20 tuổi. Tỷ số giới tính khi sinh 127,2 trẻ trai/100 trẻ gái. Tỷ lệ sàng lọc trước sinh là 91,5%; tỷ lệ sàng lọc sơ sinh là 88,7% (theo số liệu thống kê tại cộng đồng). Tỷ lệ cặp vợ chồng sử dụng BPTT hiện đại là 69,6%. Tỷ lệ phụ nữ đẻ được quản lý thai: 99,9%; Tỷ lệ phụ nữ đẻ được khám thai ≥ 4 lần/3 kỳ đạt 95%; Tỷ lệ bà mẹ và trẻ sơ sinh được chăm sóc tại nhà trong tuần đầu sau sinh đạt 82,9%. Tỷ lệ trẻ sơ sinh có cân nặng dưới 2.500gram: 4,8%.

⁹ Nguồn: Sở Y tế

Tình hình hoạt động khám chữa bệnh y tế công lập như sau: Tổng số lượt khám bệnh, chữa bệnh: 175.462 lượt (khám BHYT 161.292 lượt), trong đó số lượt khám chữa bệnh tại Trạm Y tế 33.939 lượt; Điều trị nội trú 19.189 lượt; Tổng số ca phẫu thuật: 2.742 ca, trong đó phẫu thuật có chuẩn bị: 1.339 ca. Tổng số chuyên tuyến 3.419 ca, trong đó chuyên tuyến nội trú 561 ca, chuyên tuyến ngoại trú 2.858 ca.

- *Công tác an toàn thực phẩm*¹⁰: Tháng 10, ngành chức năng tiếp tục triển khai hoạt động phòng ngừa, ngăn chặn và khắc phục các sự cố về an toàn thực phẩm, ngộ độc thực phẩm trên địa bàn tỉnh. Trong tháng, trên địa bàn toàn tỉnh không xảy ra ngộ độc thực phẩm. Ngành chức năng đã tăng cường kiểm tra, giám sát đảm bảo an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh, cụ thể, ngành chức năng đã tiến hành kiểm tra: 1.296 cơ sở SXKD thực phẩm, trong đó có 1.126 cơ sở đạt yêu cầu, chiếm 86,88%, còn lại 170 cơ sở bị nhắc nhở, chiếm 13,12%.

9.3. Giáo dục và đào tạo, khoa học công nghệ

9.3.1. Giáo dục và đào tạo¹¹

Trong tháng, ngành giáo dục tiếp tục chỉ đạo các cơ sở giáo dục, đơn vị trường học tổ chức tốt các hoạt động dạy, học và giáo dục theo các văn bản hướng dẫn của Bộ GDĐT. Công tác đảm bảo các điều kiện về đội ngũ giáo dục, cơ sở vật chất, thiết bị đồ dùng dạy học của tỉnh tiếp tục được quan tâm, đầu tư có trọng tâm, trọng điểm.

Đến nay, các trường phổ thông đang chuẩn bị tiến hành việc kiểm tra đánh giá kiến thức học sinh thời điểm giữa học kỳ 1 của năm học. Chuẩn bị tốt các phương án kiểm tra nhằm đạt được kết quả tốt, bảo đảm an toàn, nghiêm túc việc kiểm tra giữa kỳ 1 năm học 2024-2025.

9.3.2. Hoạt động khoa học và công nghệ¹² (KH&CN)

Trong tháng, Sở KH&CN đã tham mưu, trình UBND tỉnh ban hành văn bản điều hành nhiệm vụ thuộc lĩnh vực khoa học và công nghệ (07 Quyết định và 01 Kế hoạch); tiếp tục triển khai quy trình tuyển chọn, giao trực tiếp các nhiệm vụ khoa học công nghệ năm 2024; thực hiện đôn đốc, kiểm tra, theo dõi các nhiệm vụ khoa học và công nghệ, tổ chức Hội đồng Tư vấn đánh giá, nghiệm thu kết quả các nhiệm vụ khoa học và công nghệ, Hội đồng tư vấn đánh giá đề xuất nhiệm vụ, đề xuất đặt hàng các nhiệm vụ KHCN năm 2025. Triển khai có hiệu quả hoạt động quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ, cũng trong tháng đã thẩm định và cấp 04 giấy phép tiến hành công việc bức xạ, 01 chứng chỉ nhân viên bức

¹⁰ Nguồn: Ban quản lý an toàn thực phẩm tỉnh

¹¹ Nguồn: Sở Giáo dục và Đào tạo;

¹² Nguồn: Sở Khoa học và Công nghệ;

xạ, 02 giấy xác nhận khai báo thiết bị bức xạ; 01 hồ sơ thủ tục hành chính đề nghị xác định dự án đầu tư có hoặc không sử dụng công nghệ lạc hậu, tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, thâm hụt tài nguyên, thâm định công nghệ đối với 01 dự án; tiếp nhận và giải quyết 86 hồ sơ đăng ký kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu, tiếp nhận 02 hồ sơ công bố hợp chuẩn, 02 hồ sơ công bố hợp quy; đánh giá, tuyển chọn Doanh nghiệp tham dự Giải thưởng Chất lượng Quốc gia năm 2024; thực hiện kiểm nghiệm, thử nghiệm 15 mẫu sản phẩm hàng hóa.... Hoạt động thông tin khoa học và công nghệ được duy trì và cập nhật thường xuyên nhằm tuyên truyền, phổ biến các kiến thức về khoa học công nghệ, áp dụng tiến bộ khoa học công nghệ mới phục vụ sản xuất và đời sống, trong tháng đã đăng tải 148 tin, bài, chuyên mục với nhiều nội dung thông tin phong phú, tiếp tục đứng thứ 03/21 về kết quả đánh giá, chấm điểm mức độ cập nhật thông tin trên các Cổng TTĐT hàng tháng, Cổng TTĐT.

9.4. Văn hoá thông tin, thể dục thể thao, phát thanh truyền hình¹³

9.4.1. Hoạt động văn hóa

Trong tháng, ngành chức năng đã tổ chức các hoạt động tuyên truyền phục vụ nhiệm vụ chính trị thường xuyên và đột xuất, với nhiều hình thức: Tổ chức các hoạt động tuyên truyền: Kỷ niệm Ngày Quốc tế Người cao tuổi (01/10); Ngày truyền thống Công tác dân vận của Đảng (15/10), Ngày truyền thống Hội Thanh niên Việt Nam (15/10), Ngày Chuyển đổi số Quốc gia (10/10); tuyên truyền các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước.

Nhà hát Dân ca Quan họ Bắc Ninh, tiếp tục thực hiện ký âm các bài Quan họ cổ đã được nghệ nhân truyền dạy năm 2024; sưu tầm các tư liệu, hiện vật về văn hóa Quan họ và Nhà hát Dân ca Quan họ để phục vụ trưng bày tại sảnh Nhà hát. Tổ chức đi khảo sát thực tế; Xây dựng kịch bản, tổ chức tập luyện các chương trình nghệ thuật; Tổng duyệt chương trình tham gia Liên hoan CMN toàn quốc; ... Xây dựng kế hoạch tổ chức gặp mặt nghệ nhân, nghệ sỹ Quan họ tiêu biểu.

Trung tâm Văn hóa tỉnh, tổ chức tập luyện và báo cáo chuyên đề 2: “Phòng chống thuốc lá điện tử trong trường học”. Thực hiện tuyên truyền 16 buổi phục vụ nhiệm vụ, tuyên truyền lưu động tại địa phương; Thực hiện tốt công tác tuyên truyền cổ động trực quan; Duy trì lớp truyền dạy đàn và hát Ca trù năm 2024...; Khai thác nguồn phim và tổ chức hoạt động chiếu phim: Tuyên truyền về An toàn giao thông và Giáo dục kỹ năng sống cho trẻ em tại các trường Tiểu học, THCS, trường Chuyên trên địa bàn toàn tỉnh. Thực hiện được 36 buổi chiếu phim lưu động phục vụ các nhiệm vụ chính trị không doanh thu từ ngày 18/9-10/10/2024 tại huyện Yên Phong và thị xã Quế Võ.

Thư viện tỉnh, biên soạn và phát hành 02 thư mục chuyên đề: “Xây dựng tỉnh an toàn giao thông - Nâng tầm văn hóa Bắc Ninh, Kinh Bắc” và “55 năm thực hiện Di chúc Chủ tịch Hồ Chí Minh”. Suu tầm tư liệu phục vụ công tác trưng bày tư liệu Kỷ niệm 15 năm Dân ca Quan họ Bắc Ninh được UNESCO công nhận là Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại. Tổ chức buổi nói chuyện chuyên đề, chủ đề “Giữ lửa yêu thương trong thời đại số”. Thực hiện cấp đổi: 205 thẻ, tổng số thẻ đang phục vụ: 9.243 thẻ; phục vụ: 2.004 lượt bạn đọc; luân chuyển 9.528 lượt sách, báo, tạp chí các loại... Giới thiệu sách theo chủ đề trong chuyên mục “Mỗi tuần một cuốn sách”: 04 cuốn; cập nhật giới thiệu sách mới: 35 tên sách; đăng tải 01 video giới thiệu sách cuốn “Vùng văn hóa Quan họ Bắc Ninh” trong chuyên mục “Đọc sách cùng tôi” trên Website, fanpage Thư viện.

Bảo tàng tỉnh, đón tiếp, thuyết minh cho 689 lượt khách tham quan trưng bày chuyên đề “Dân ca quan họ Bắc Ninh trường tồn và lan tỏa”. Phối hợp với Hội chiến sĩ Thành Cổ Quảng Trị năm 1972 tỉnh Bắc Ninh tổ chức thành công triển lãm lưu động “Anh hùng LLVTND - Bông sen thép Hoàng Đăng Miện” tại huyện Gia Bình, đón tiếp và phục vụ thuyết minh cho 23 đoàn với 1.944 lượt khách đến tham quan. Tổ chức thành công Hội thảo khoa học: Giải pháp bảo tồn, phát huy các di tích, địa danh Chủ tịch Hồ Chí Minh đến thăm và làm việc tại tỉnh Bắc Ninh”. Trong tháng sưu tầm được 02 hiện vật do các cá nhân hiến tặng phục vụ công tác trưng bày chuyên đề của bảo tàng.

Công tác bảo tồn di tích và xúc tiến du lịch, hoàn thiện công tác khảo sát và lập phiếu kiểm kê di tích. Triển khai công tác Kiểm kê di tích. Hoàn thiện các thành phần hồ sơ xếp hạng. Triển khai rà soát, lập danh sách các di tích đề nghị hỗ trợ kinh phí tu bổ, chống xuống cấp năm 2025... Tại các điểm di tích, trong tháng, đón tiếp, thuyết minh khoảng 400 lượt khách; hoàn thành 02 chương trình quảng bá và xúc tiến du lịch tại “Không gian văn hóa, du lịch Bắc Ninh trong lòng Hà Nội” ở Làng Văn hóa - Du lịch các dân tộc Việt Nam tại Đồng Mô và “Không gian văn hóa Kinh Bắc” tại Hội nghị Công bố quy hoạch và XTĐT tỉnh Bắc Ninh...

9.4.2. Thể dục thể thao

Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu TDTT tỉnh, thành lập các đội tuyển tham gia thi đấu các giải quốc gia, quốc tế: môn Boxing, môn Cử tạ, môn Kickboxing, môn Vật. Các vận động viên tỉnh tham gia thi đấu giành được tổng cộng 26 huy chương các loại, trong đó: 15 HCV, 06 HCB, 05 HCD.

Trung tâm Đào tạo Bóng chuyên tỉnh, thực hiện tốt các điều kiện đảm bảo việc tập luyện, thi đấu cho VĐV. Phối hợp với nhà tài trợ thực hiện các chế độ

¹³ Nguồn: Sở Văn hóa thể thao và Du lịch.

chính sách cho HLV, VĐV. Duy trì tốt nề nếp sinh hoạt và tập luyện của VĐV; thường xuyên giám sát và kiểm tra việc thực hiện nội quy phòng ở VĐV.

9.4.3. Phát thanh truyền hình

- Phát thanh: Sản xuất và phát sóng 93 chương trình thời sự tổng hợp, 403 chương trình chuyên đề, chuyên mục, 150 chương trình văn nghệ, ca nhạc. Phát sóng 511,5 giờ, chất lượng tốt.

- Truyền hình: Sản xuất và phát sóng 186 chương trình thời sự tổng hợp; 93 chương trình tạp chí, chuyên mục, chuyên đề; 77,5 chương trình văn nghệ, 77,5 chương trình thể thao, 31 chương trình dành cho thiếu nhi. Phát sóng 744 giờ, chất lượng tốt.

- Thông tin điện tử: Upload 62 chương trình truyền hình, 31 chương trình phát thanh, 31 các chương trình sân chơi, tạp chí, chuyên mục. Tổng số lượt người truy cập trong tháng 48.000 lượt.

9.5. An ninh, chính trị và trật tự an toàn xã hội, an toàn giao thông

9.5.1. Quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội

*Công tác quân sự*¹⁴: Các đơn vị quân đội, duy trì nghiêm chế độ trực SSCĐ, trực phòng không, xây dựng nề nếp chính quy, rèn luyện kỷ luật, canh gác bảo đảm an toàn (nhất là đảm bảo an toàn hoạt động của đồng chí Thủ tướng Chính phủ về thăm và làm việc tại tỉnh). Phối hợp các lực lượng tham gia khắc phục hậu quả bão số 3. Tham gia diễn tập CH-TM 1 bên 2 cấp trên bản đồ tại Quân khu; phối hợp luyện tập diễn tập phương án chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ tại công ty SamSung theo kế hoạch. Tham mưu tổ chức Hội nghị khớp tình huống diễn tập KVPT huyện Tiên Du bảo đảm chất lượng... Bảo đảm tốt công tác Hậu cần, Kỹ thuật cho các nhiệm vụ; bảo đảm đầy đủ xăng dầu vận tải theo kế hoạch. Cơ quan, đơn vị bảo đảm an toàn VKTB, kho tàng và an toàn giao thông.

*Công tác bảo vệ an ninh, trật tự, an toàn xã hội*¹⁵: Tình hình an ninh chính trị trên địa bàn tiếp tục ổn định. Lực lượng Công an tỉnh đã chủ động nắm chắc tình hình, tham mưu cấp ủy, chính quyền chỉ đạo các ban, ngành, đoàn thể kịp thời giải quyết những vấn đề phát sinh ngay từ cơ sở. Cụ thể tình hình như sau:

(1) Về tội phạm trật tự xã hội:

- Tháng 10, xảy ra 81 vụ phạm tội về TTXH (so với tháng trước tăng 21 vụ, tức tăng 35%). Trong đó:

+ Phạm pháp hình sự: Xảy ra 69 vụ (tăng 17 vụ, tức tăng 32,7%).

¹⁴ Nguồn: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Bắc Ninh

¹⁵ Nguồn: Công an tỉnh Bắc Ninh

+ Cờ bạc: Phát hiện, bắt giữ 09 vụ, 41 đối tượng (tăng 02 vụ, tức tăng 28,57%), thu giữ 25,4 triệu đồng, làm rõ số tiền các đối tượng giao dịch khoảng 10,94 tỷ đồng; lập hồ sơ khởi tố 09 vụ, 36 đối tượng.

+ Mại dâm: Phát hiện 03 vụ, 14 đối tượng (tăng 02 vụ, tức tăng 200%); khởi tố 03 vụ, 06 đối tượng.

+ Điều tra làm rõ 71/81 vụ phạm tội về TTXH, 199 đối tượng, đạt tỷ lệ điều tra 88,8%.

- *Tính chung 10 tháng*: Xảy ra 733 vụ phạm tội về TTXH, trong đó:

+ Phạm pháp hình sự xảy ra 588 vụ;

+ Cờ bạc bắt giữ 119 vụ, 613 đối tượng;

+ Mại dâm bắt giữ 26 vụ, 200 đối tượng.

(2) Tội phạm về kinh tế tham nhũng, buôn lậu

- *Tháng 10*, phát hiện, xử lý mới 34 vụ việc, 46 đối tượng về tham nhũng, kinh tế (so với tháng trước, tăng 10 vụ, 02 đối tượng). Lập hồ sơ khởi tố 17 vụ, 29 bị can (06 vụ, 10 bị can về tham nhũng, chức vụ); xử lý hành chính 17 vụ, 17 đối tượng, số tiền phạt 302 triệu đồng.

- *Tính chung 10 tháng*: Phát hiện, xử lý mới 325 vụ việc, 416 đối tượng về tham nhũng, kinh tế (tăng 18 vụ, tức tăng 5,86% so với CK); khởi tố mới 100 vụ, 188 bị can (tăng 34 vụ, tức tăng 51,52%); còn lại xử lý hành chính, số tiền phạt 3,7 tỷ đồng; Tỷ lệ thu hồi tài sản trong các vụ án tham nhũng đạt 49,9 tỷ đồng/57,49 tỷ đồng, bằng 86,8%. Ngoài ra, khởi tố bổ sung 01 vụ án, khởi tố 05 bị can về tội "thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng" (vụ án khởi tố từ năm 2023).

(3) Tội phạm về ma túy:

- *Tháng 10*, bắt giữ 27 vụ, 52 đối tượng mua bán, vận chuyển, tàng trữ, tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy (so với tháng trước giảm 04 vụ, 08 đối tượng); thu giữ 417,71g heroin, 3,78kg MTTH. Lập hồ sơ khởi tố 27 vụ, 48 đối tượng; xử lý hành chính 04 đối tượng. Toàn tỉnh hiện có 631 người nghiện ma túy có hồ sơ quản lý (so với tháng trước giảm 10 người).

- *Tính chung 10 tháng*: Phát hiện, bắt giữ 745 vụ, 1.257 đối tượng về ma túy (so với CK tăng 55 vụ, 201 đối tượng); thu giữ 5,59kg heroin, 22,46kg MTTH và 105,2g ma túy khác. Lập hồ sơ khởi tố 707 vụ, 1.082 bị can; còn lại lập hồ sơ XLHC.

9.5.2. *Tình hình an toàn giao thông*:

Tháng 10, xảy ra 45 vụ tai nạn giao thông, làm chết 18 người, 31 người bị thương (so với tháng trước tăng 14 vụ, tăng 06 người chết, tăng 12 người bị thương). Xử phạt 4.841 trường hợp, số tiền phạt trên 12,6 tỷ đồng, tước giấy phép lái xe 1.843 trường hợp.

Tính chung 10 tháng: Công an tỉnh tiếp tục tham mưu BTV Tỉnh ủy, UBND tỉnh chỉ đạo quyết liệt các nhiệm vụ xây dựng “Tỉnh an toàn giao thông”; Tình hình TTATGT, trật tự công cộng có chuyển biến rõ nét, tai nạn giao thông giảm sâu trên cả 03 tiêu chí. Xảy ra 324 vụ TNGT, làm chết 152 người, bị thương 201 người (so với CK giảm 21,9% về số vụ; giảm 21,2% số người chết và giảm 28,5% số người bị thương).

9.6. Phòng chống cháy, nổ và bảo vệ môi trường¹⁶

9.6.1. Công tác phòng cháy, chữa cháy (PCCC) và cứu nạn, cứu hộ (CNCH):

Tháng 10, xảy ra 03 vụ cháy, thiệt hại 90 triệu đồng (bằng tháng trước). Không xảy ra nổ. Kiểm tra, xử lý 401 lượt cơ sở, kiến nghị khắc phục 402 tồn tại, thiếu sót về PCCC, xử phạt 36 cơ sở, số tiền phạt gần 1,2 tỷ đồng.

Tính chung 10 tháng: Xảy ra 51 vụ cháy (tăng 28 vụ, tức tăng 121,7% so với CK), thiệt hại 6,5 tỷ đồng (giảm 272 tỷ đồng). Xảy ra 01 vụ nổ. Xử phạt VPHC đối với 193 cơ sở, với số tiền phạt trên 6,5 tỷ đồng, đình chỉ hoạt động 17 cơ sở, tạm đình chỉ hoạt động 32 cơ sở.

9.6.2. Công tác bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm:

- *Tháng 10*, kiểm tra, phát hiện 28 vụ vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường, tài nguyên, an toàn thực phẩm (so với tháng trước tăng 12 vụ). Làm rõ, khởi tố 01 vụ, 02 đối tượng về tội gây ô nhiễm môi trường, xử phạt hành chính 20 vụ, 20 đối tượng, số tiền phạt 168 triệu đồng; xác minh làm rõ 07 vụ. Ngoài ra, đã làm rõ 08 vụ từ các tháng trước; xử phạt VPHC 08 đối tượng, số tiền 320,2 triệu đồng.

- *Tính chung 10 tháng:* Kiểm tra, phát hiện 345 vụ vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường, tài nguyên, an toàn thực phẩm (giảm 15 vụ so với CK); Khởi tố 04 vụ, 06 bị can; còn lại lập hồ sơ xử lý hành chính số tiền phạt 6,8 tỷ đồng.

Khái quát lại: Tình hình kinh tế thế giới còn nhiều rủi ro, thách thức; đặc biệt căng thẳng địa chính trị ở Trung Đông; cạnh tranh chiến lược, bảo hộ thương mại - công nghệ giữa các nước gia tăng; rủi ro an ninh năng lượng, lương thực và thiên tai, khí hậu cực đoan vẫn thường trực, trong khi lạm phát và lãi suất dù giảm nhưng còn cao, khiến rủi ro tài chính - tiền tệ vẫn hiện hữu. Do đó, kinh tế của tỉnh Bắc Ninh trong tháng 10 có sự biến động, chưa ổn định về xu thế và có chiều hướng thiếu tích cực. Cụ thể là, trong tháng 10 chỉ số IIP giảm xuống (giảm 6,85% so với tháng trước; giảm 6,05% so với cùng tháng năm trước), tính chung 10 tháng chỉ còn tăng 5,28% (9 tháng tăng 7,45%), đây là nhân tố chính tác động đến toàn bộ tăng trưởng kinh tế của tỉnh. Trong những tháng

¹⁶ Nguồn: Công an tỉnh Bắc Ninh

cuối năm dự kiến sẽ còn tiếp tục diễn biến khó lường như: Cuộc tấn công bằng tên lửa của Iran và lãnh thổ Israel và trả đũa của của Israel đối với Iran khiến tình hình căng thẳng Trung Đông tiếp tục leo thang. Giá dầu thế giới sẽ tăng lên, đồng thời các tuyến vận tải biển đi qua khu vực Trung Đông sẽ có nhiều trở ngại do xung đột. Vì vậy, xuất khẩu từ Việt Nam sang các thị trường trọng điểm như Mỹ và EU sẽ chịu ảnh hưởng tiêu cực. Theo đó, sẽ làm ảnh hưởng đến các đơn hàng của doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp FDI trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh. Tóm lại, kinh tế của tỉnh Bắc Ninh vẫn còn có những khó khăn trong nội tại. Do vậy, đề các động lực tăng trưởng phục hồi tốt nhất tỉnh cần chú trọng một số giải pháp như sau (khuyến nghị của Cục Thống kê):

(1) Các Sở, ngành, địa phương trong tỉnh tiếp tục thực hiện nghiêm túc Chỉ thị 01/CT-UBND ngày 09/01/2024 của UBND tỉnh Bắc Ninh; tiếp tục bám sát, chủ động phân tích, dự báo và có kịch bản ứng phó phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội; kịp thời ổn định đời sống nhân dân, đẩy mạnh khôi phục sản xuất - kinh doanh, duy trì tăng trưởng kinh tế của tỉnh.

(2) Theo dõi sát diễn biến của kinh tế thế giới, đặc biệt chính sách của các nền kinh tế lớn như Mỹ, Trung Quốc, EU, Nhật Bản... ảnh hưởng trực tiếp tới thương mại của tỉnh nhất là hoạt động xuất, nhập khẩu, từ đó kịp thời đưa ra cảnh báo cho cộng đồng doanh nghiệp có các phản ứng kịp thời.

(3) Các đơn vị chức năng của tỉnh cần theo dõi chặt chẽ diễn biến giá cả, lạm phát trên thế giới, kịp thời cảnh báo các nguy cơ ảnh hưởng đến giá cả, lạm phát để có các biện pháp ứng phó phù hợp nhằm bảo đảm nguồn cung, bình ổn giá cả trên địa bàn tỉnh./.

Nơi nhận:

- Vụ TKTH - TCTK (báo cáo);
- Thường trực TU, HĐND, UBND tỉnh (báo cáo);
- VP tỉnh uỷ, VP HĐND, VP UBND tỉnh;
- Các Sở: KHĐT, Tài chính;
- NHNN tỉnh;
- Phòng ANKT (CA tỉnh);
- Trung tâm Lưu trữ tỉnh;
- LĐ Cục, các phòng thuộc CQ Cục;
- CCTK các H, TX, TP;
- Lưu: TKTH, VT.

Q. CỤC TRƯỞNG

Khổng Văn Thắng